

**BẢN TỔNG HỢP CÁC CÂU HỎI CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
VÀ TRẢ LỜI CÁC NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC DỰ ÁN LUẬT
DO BỘ CÔNG AN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO TRÌNH QUỐC HỘI
TRONG NĂM 2023**

**I. DỰ ÁN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT
CÔNG AN NHÂN DÂN**

1. Nội dung các câu hỏi

Câu 1. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân dựa trên các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn đặt ra như thế nào?

Câu 2. Quá trình xây dựng hồ sơ đề nghị; hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân đã bảo đảm đúng quy định pháp luật?

Câu 3. Những chính sách nào được đề xuất để sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân?

Câu 4. Các chính sách trong Luật sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân có tác động như thế nào?

Câu 5. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có làm tăng chi phí cho ngân sách nhà nước hay không?

Câu 6. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có làm tăng biên chế hay không?

Câu 7. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có làm tăng thêm thủ tục hành chính hay không?

Câu 8. Đề nghị giải thích cụ thể quy định: Sĩ quan được xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác và trường hợp không đủ 03 năm công tác do Chủ tịch nước quyết định?

Câu 9. Tại sao phải bổ sung quy định giao Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác?

Câu 10. Việc quy định cụ thể tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có ảnh hưởng gì đến thẩm quyền của Chủ tịch nước quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn được quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Công an nhân dân năm 2018 hay không?

Câu 11. Đề nghị giải thích rõ quy định bổ sung cụ thể 06 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng trong Công an nhân dân?

Câu 12. Việc bổ sung 06 vị trí cấp Tướng tuy không vượt quá chỉ tiêu mà cấp có thẩm quyền cho phép, nhưng sẽ không còn vị trí dự phòng khi thành lập đơn vị mới; khi đó, việc bổ sung quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cấp bậc hàm cấp Tướng đối với đơn vị thành lập mới có bảo đảm tính khả thi?

Câu 13. Đề nghị giải thích rõ quy định Trung đoàn trưởng, Trưởng Công an thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương có cấp bậc hàm Đại tá?

Câu 14. Đề nghị làm rõ căn cứ đề nghị sửa đổi, bổ sung hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an: Tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an (nam tăng 02 tuổi, nữ tăng 05 tuổi); tăng 02 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan; riêng nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá tăng 05 tuổi, nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá tăng 03 tuổi; nữ sĩ quan cấp Tướng thì vẫn giữ nguyên 60 tuổi như hiện hành?

Câu 15. Vì sao không tăng tuổi nghỉ hưu của tất cả cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân theo đúng mức độ tăng của Bộ luật Lao động (Nam: 62 tuổi; Nữ: 60 tuổi)?

Câu 16. Việc tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan với mức tăng 2 tuổi dựa trên cơ sở nào?

Câu 17. Việc tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan và cả công nhân Công an có tác động như thế nào?

Câu 18. Việc tăng hạn tuổi phục vụ đối với nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá 03 tuổi, nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá 05 tuổi trong khi đa số cấp bậc hàm khác tăng 02 tuổi có tác động về giới như thế nào?

Câu 19. Việc tăng hạn tuổi phục vụ có tác động đến nguồn nhân lực của toàn lực lượng, nhất là biên chế, số lượng tuyển sinh, tuyển dụng vào Công an nhân dân hay không?

Câu 20. Căn cứ đề xuất quy định: Thời gian tăng tuổi theo lộ trình: Mỗi năm tăng 03 tháng đối với nam và 04 tháng đối với nữ. Riêng sĩ quan, hạ sĩ quan có hạn tuổi phục vụ cao nhất dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ thì tăng ngay 02 tuổi, không theo lộ trình nêu trên?

Câu 21. Lộ trình tăng hạn tuổi phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động hay không?

Câu 22. Căn cứ đề xuất quy định: Thời điểm tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất bắt đầu từ năm 2021 nhưng không áp dụng đối với trường hợp đã nghỉ công tác trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành?

Câu 23. Việc xác định thời điểm tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất bắt đầu từ năm 2021 có phù hợp với quy định tại Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về hiệu lực trở về trước đối với chính sách có lợi cho tổ chức, cá nhân hay không?

Câu 24. Vì sao phải bổ sung quy định về kéo dài hạn tuổi trong trường hợp đặc biệt?

Câu 25. Vì sao phải sửa đổi, bổ sung về kéo dài hạn tuổi phục vụ?

Câu 26. Vì sao phải giao Chính phủ quy định cụ thể chế độ, chính sách của Công nhân công an?

2. Nội dung trả lời

Câu 1. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân dựa trên các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn đặt ra như thế nào?

Trả lời:

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân dựa trên cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn sau:

- Cơ sở chính trị và pháp lý

Thứ nhất, ngày 16-3-2022 Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16-3-2022 về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; trong đó có chỉ đạo “*Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về an ninh, trật tự, xây dựng lực lượng, hậu cần, kỹ thuật Công an nhân dân và pháp luật có liên quan, nhất là Luật Công an nhân dân (sửa đổi)*”.

Thứ hai, tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23-5-2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội đề ra chủ trương: “*Từ năm 2021, thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo mục tiêu tăng tuổi nghỉ hưu chung, thu hẹp dần khoảng cách về giới trong quy định tuổi nghỉ hưu; đối với những ngành nghề đặc biệt, người lao động được quyền nghỉ hưu sớm, hoặc muộn hơn 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu chung*”;

Thứ ba, thể chế hóa các nội dung tại Kết luận số 19-KL/TW ngày 14-10-2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Đề án số 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021-2026); trong đó, có nhiệm vụ, rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân.

Thứ tư, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân năm 2018 để có căn cứ pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ thực hiện việc thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác.

- Cơ sở thực tiễn

Thực hiện Kết luận số 19-KL/TW ngày 14-10-2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Đề án số 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021-2026), Bộ Công an đã tiến hành tổng kết, rà soát Luật Công an nhân dân năm 2018. Quá trình thi hành Luật bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, chưa phù hợp với thực tiễn, cụ thể như sau:

Một là, hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an chưa phù hợp với quy định về tăng tuổi nghỉ hưu của người lao động trong Bộ luật Lao động năm 2019 và thực tiễn thi hành nhiệm vụ của lực lượng Công an nhân dân.

Hai là, Luật Công an nhân dân năm 2018 chưa quy định cụ thể tiêu chuẩn, tiêu chí để thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác nên việc áp dụng còn khó khăn, bất cập.

Ba là, quy định về cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân chưa phù hợp với cơ cấu, tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị trong Công an nhân dân.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng, ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân năm 2018 là cần thiết.

Câu 2. *Quá trình xây dựng hồ sơ đề nghị; hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân đã bảo đảm đúng quy định pháp luật?*

Trả lời:

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Công an tiến hành các công việc xây dựng hồ sơ đề nghị và hồ sơ dự án Luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hồ sơ dự án Luật đã được Chính phủ thông qua. Dự án Luật đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và đồng ý bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến thông qua tại Kỳ họp thứ 5 theo quy trình một kỳ họp (tại Nghị quyết số 33/2023/UBTVQH15 ngày 17/3/2023).

Câu 3. *Những chính sách nào được đề xuất để sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân năm 2018?*

Trả lời:

Trên cơ sở tổng kết Luật Công an nhân dân năm 2018, tình hình thực tiễn, dự án Luật được xây dựng trên cơ sở 03 chính sách sau:

Chính sách 1: Sửa đổi, bổ sung quy định về hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

Chính sách 2: Quy định về thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác;

Chính sách 3: Quy định về cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân.

Câu 4. *Các chính sách trong Luật sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân có tác động như thế nào?*

Trả lời:

Quá trình xây dựng dự án Luật, Bộ Công an đã tiến hành đánh giá tác động của các chính sách đề nghị xây dựng Luật về kinh tế, xã hội, hệ thống pháp luật, thủ tục hành chính và về giới, cụ thể như sau:

- Đối với tác động về kinh tế, xã hội: Việc sửa đổi, bổ sung quy định về hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an; quy định về thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác; quy định về cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân nếu được Quốc hội thông qua và thực hiện trên thực tế theo đánh giá của Ban soạn thảo, các quy định này sẽ có tác động tích cực đối với xã hội, đặc biệt sẽ tận dụng được nguồn lao động có chất lượng cao, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài ra, nếu nâng hạn tuổi phục vụ của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân thì tăng thời gian đóng bảo hiểm xã hội để cán bộ, chiến sĩ đạt được tỷ lệ hưởng lương hưu cao nhất (theo quy định hiện hành, nam đóng bảo hiểm xã hội đủ 35 năm trở lên, nữ đóng bảo hiểm xã hội đủ 30 năm trở lên mới đạt tỷ lệ hưởng lương hưu 75%); đồng thời, giúp cân đối quỹ bảo hiểm xã hội nói chung khi kinh phí cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội tăng lên.

- Đối với tác động về hệ thống pháp luật: Việc sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân sẽ bảo đảm thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về xây dựng lực lượng Công an nhân dân, về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.v.v.. bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa Luật Công an nhân dân và Bộ Luật Lao động về độ tuổi nghỉ hưu của người lao động. Tuy nhiên, cũng phải sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân; Thông tư số 47/2019/TT-BCA ngày 10/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân.

- Đối với tác động về giới: Nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân đáp ứng các nguyên tắc bình đẳng giới, theo đó, bảo đảm nữ giới và nam giới được bình đẳng trong việc thụ hưởng các chế độ, chính sách về hạn tuổi phục vụ cao nhất, kéo dài hạn tuổi phục vụ cao nhất, cấp bậc hàm. Vì vậy, không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và những quyền lợi của mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, không có phân biệt đối xử về giới.

- Đối với thủ tục hành chính: Trình tự, thủ tục thực hiện quy định về cấp bậc hàm, hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an; kéo dài hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan Công an nhân dân theo pháp luật hiện hành nên không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

Câu 5. *Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có làm tăng chi phí cho ngân sách nhà nước hay không?*

Trả lời:

- Dự kiến dự án Luật sẽ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân theo hướng kéo dài hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an. Theo đó, số kinh phí thực hiện quy định này sẽ nhỏ hơn so với kinh phí phải chi trả cho cán bộ, chiến sĩ được tuyển dụng mới để thay thế, gồm:

lương cho cán bộ, chiến sĩ được tuyển dụng mới + lương hưu cho số cán bộ nghỉ hưu + chi phí đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ mới tuyển dụng. Do đó, chính sách này sẽ không làm tăng chi phí cho ngân sách nhà nước.

- Dự kiến dự án Luật sẽ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân quy định về cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân. Do đó, việc sửa đổi các quy định này sẽ phát sinh thêm kinh phí để chi trả chế độ, chính sách đối với một số vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng tăng thêm so với hiện nay, từ Thượng tá lên Đại tá đối với Trưởng Công an thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Trung đoàn trưởng. Tuy nhiên, số lượng cán bộ được hưởng chế độ, chính sách là không nhiều nhưng lại tạo động lực cũng như trách nhiệm để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an nhân dân; qua đó, thúc đẩy hơn nữa tinh thần trách nhiệm, nỗ lực công tác, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

***Câu 6.** Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có làm tăng biên chế hay không?*

Trả lời:

Dự kiến dự án Luật sẽ sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân về quy định hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn và một số quy định về cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân nên không làm tăng biên chế trong lực lượng Công an nhân dân.

***Câu 7.** Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có làm tăng thêm thủ tục hành chính hay không?*

Trả lời:

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định về cấp bậc hàm, hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an; kéo dài hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan Công an nhân dân thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành nên không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính mới.

***Câu 8.** Đề nghị giải thích cụ thể quy định: Sĩ quan được xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác và trường hợp không đủ 03 năm công tác do Chủ tịch nước quyết định?*

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Công an nhân dân, tuổi để xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng phải không quá 57 tuổi; tức là với hạn tuổi phục vụ cao nhất của cấp Tướng là 60 tuổi, sĩ quan được thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác. Do đó, nếu tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan Công an nhân dân thì cũng phải sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên theo hướng: Sĩ quan được xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác, vừa bảo đảm chặt chẽ về kỹ thuật lập pháp và dễ áp dụng trong thực tiễn.

Câu 9. *Tại sao phải bổ sung quy định giao Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác?*

Trả lời:

Khoản 1 Điều 23 Luật Công an nhân dân quy định: “Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng lực lượng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập mà cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang đảm nhiệm thì được xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn”. Khoản 3 Điều 23 Luật Công an nhân dân quy định: “Chủ tịch nước quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc đối với cấp bậc hàm cấp Tướng”. Thực hiện quy định nêu trên, Bộ Công an đã ban hành văn bản quy định cụ thể về thăng cấp bậc hàm trước thời hạn đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc có cấp bậc hàm từ Đại tá trở xuống còn đối với việc thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn thì Luật Công an nhân dân chưa quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn có thành tích đặc biệt xuất sắc nên khó triển khai thực hiện trên thực tế. Để tháo gỡ vướng mắc này, Ban Cán sự Đảng Chính phủ ban hành quy định về việc thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn. Tuy nhiên, văn bản này không phải là văn bản quy phạm pháp luật nên việc luật hóa quy định nêu trên và giao Chính phủ quy định cụ thể là cần thiết.

Câu 10. *Việc quy định cụ thể tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có ảnh hưởng gì đến thẩm quyền của Chủ tịch nước quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn được quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Công an nhân dân năm 2018 hay không?*

Trả lời:

Dự án Luật dự kiến bổ sung quy định tại Luật Công an nhân dân về giao Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu, công tác để nhằm giúp quy định được minh bạch, khả thi, dễ thực hiện. Việc quy định tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn như trên vẫn bảo đảm đúng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội được tại khoản 12 Điều 70 Hiến pháp năm 2013: Quốc hội quy định hàm, cấp trong lực lượng vũ trang nhân dân. Theo đó, Chính phủ quy định cụ thể nội dung này là quy định về mặt nội dung và không làm thay đổi đến quy định về thẩm quyền của Chủ tịch nước quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn tại khoản 3 Điều 23.

Câu 11. Đề nghị giải thích rõ quy định bổ sung cụ thể 06 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng trong Công an nhân dân?

Trả lời:

Căn cứ đề nghị quy định bổ sung cụ thể 06 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng trong Công an nhân dân là:

Thứ nhất, bổ sung quy định 01 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là Thượng tướng đối với sĩ quan Công an nhân dân biệt phái được phê chuẩn chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội; vì vị trí này tương đương cấp Bộ trưởng, được cơ cấu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng. Trên thực tế, Bộ Công an có một đồng chí Thứ trưởng là Ủy viên Trung ương Đảng được biệt phái và phê chuẩn chức vụ này. Do đó, việc bổ sung nội dung này là phù hợp.

Thứ hai, bổ sung quy định cụ thể 05 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng, gồm:

+ Hiệu trưởng trường Đại học Cảnh sát nhân dân và Hiệu trưởng trường Đại học An ninh nhân dân. Vì theo quy định của Luật Công an nhân dân và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, Giám đốc các học viện: An ninh nhân dân, Cảnh sát nhân dân, Chính trị Công an nhân dân có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng; Giám đốc Học viện Quốc tế, Hiệu trưởng các trường đại học: Phòng cháy chữa cháy, Kỹ thuật - Hậu cần Công an nhân dân có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng nhưng Hiệu trưởng trường Đại học Cảnh sát nhân dân và Hiệu trưởng trường Đại học An ninh nhân dân chưa được quy định có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng vì thời điểm xây dựng Luật Công an nhân dân năm 2018 đang có chủ trương sáp nhập hai trường này vào trường Học viện An ninh nhân dân và Học viện Cảnh sát nhân dân. Hiện nay, trường Đại học Cảnh sát nhân dân và trường Đại học An ninh nhân dân tiếp tục được xác định là cơ sở trọng điểm về đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan nghiệp vụ cho khu vực phía nam nên cần thiết quy định Hiệu trưởng hai trường này có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng tương ứng với cấp bậc hàm của Hiệu trưởng các trường đại học trong Công an nhân dân;

+ 01 đồng chí Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng vì theo Quy định số 30-QĐ/TW ngày 19-8-2021 của Bộ Chính trị về tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ, quyền hạn, quy trình bổ nhiệm, chính sách, chế độ đối với chức danh Trợ lý, Thư ký thì đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị có 02 Trợ lý, tuy nhiên, hiện nay, Luật Công an nhân dân và văn bản hướng dẫn thi hành mới quy định có 01 đồng chí Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng nên cần quy định 02 đồng chí Trợ lý Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng cho thống nhất, đồng bộ;

+ 02 vị trí Phó Cục trưởng và tương đương của 02 đơn vị trực thuộc Bộ Công an, trừ đơn vị có cấp bậc hàm cao nhất là Trung Tướng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 Luật Công an nhân dân, để áp dụng với các đơn vị nghiệp vụ trọng yếu, thực hiện đầy đủ ba chức năng của lực lượng Công an nhân dân; có

hệ lực lượng theo ngành dọc, quy mô hoạt động toàn quốc, đang chủ trì triển khai các nhiệm vụ lớn, đặc biệt quan trọng, có tác động đến toàn xã hội nên cần bổ sung mỗi đơn vị 01 đồng chí Phó Cục trưởng có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng, đáp ứng yêu cầu công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ.

***Câu 12.** Việc bổ sung 06 vị trí cấp Tướng tuy không vượt quá chỉ tiêu mà cấp có thẩm quyền cho phép, nhưng sẽ không còn vị trí dự phòng khi thành lập đơn vị mới; khi đó, việc bổ sung quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cấp bậc hàm cấp Tướng đối với đơn vị thành lập mới có bảo đảm tính khả thi?*

Trả lời:

Các vị trí có cấp bậc hàm cấp Tướng được quy định tại Luật Công an nhân dân và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tùy từng thời điểm, giai đoạn, nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị trong Công an nhân dân, Bộ Công an sẽ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định. Mặt khác, trên thực tế, không phải thời điểm nào cũng bố trí đầy đủ các vị trí có cấp bậc hàm cấp Tướng. Vì vậy, không ảnh hưởng đến việc dự phòng và thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định cấp bậc hàm cấp Tướng đối với đơn vị thành lập.

***Câu 13.** Đề nghị giải thích rõ quy định Trung đoàn trưởng, Trưởng Công an thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương có cấp bậc hàm Đại tá?*

Trả lời:

Hiện nay, Trung đoàn trưởng trong Công an nhân dân có cấp bậc hàm cao nhất là Thượng tá; tuy nhiên, đứng trước yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay, Bộ Công an đã báo cáo cấp có thẩm quyền và thành lập một số Trung đoàn thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Công an địa phương có tổ chức và thực hiện một số chức năng quản lý nhà nước về an ninh, trật tự như các đơn vị tương đương cấp Phòng quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật Công an nhân dân năm 2018 (có cấp bậc hàm cao nhất là Đại tá). Vì vậy, việc sửa đổi quy định Trung đoàn trưởng trong Công an nhân dân có cấp bậc hàm cao nhất là Đại tá là phù hợp.

Về Công an thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương (ví dụ thành phố Thủ Đức), đây là đơn vị tương đương với Công an quận thuộc thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; vì vậy, quy định Trưởng Công an thành phố trực thuộc thành phố trực thuộc trung ương có cấp bậc hàm cao nhất là Đại tá như Trưởng Công an quận thuộc thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

***Câu 14.** Đề nghị làm rõ căn cứ đề nghị sửa đổi, bổ sung hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an: Tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an (nam tăng 02 tuổi, nữ tăng 05 tuổi); tăng 02 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan; riêng nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá tăng 05 tuổi, nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá tăng 03 tuổi; nữ sĩ quan cấp Tướng thì vẫn giữ nguyên 60 tuổi như hiện hành?*

Trả lời:

Việc đề nghị sửa đổi, bổ sung hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an dựa trên các căn cứ sau:

Một là, về bổ sung quy định hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an:

Khoản 6 Điều 2 Luật Công an nhân dân quy định: Công nhân công an là những người được tuyển vào làm việc trong Công an nhân dân mà không thuộc diện được phong cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nhưng hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an lại được quy định tại Điều 11 Nghị định số 49/2019/NĐ-CP. Vì vậy, để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thì cần quy định về hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an trong Luật Công an nhân dân, cụ thể là: nam tăng 02 tuổi, nữ tăng 05 tuổi, tương đương mức tăng tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019.

Hai là, về hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan:

+ Đối với nam tăng 02 tuổi, tương đương mức tăng tuổi nghỉ hưu của người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019;

+ Đối với nữ: Hạ sĩ quan, sĩ quan (cấp úy, Thiếu tá, Trung tá) có hạn tuổi phục vụ cao nhất dưới 55 thì tăng 02 tuổi ; sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá thì tăng 03 tuổi (từ 55 tuổi lên 58 tuổi); sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá thì tăng 05 tuổi (từ 55 tuổi lên 60 tuổi); sĩ quan cấp Tướng thì giữ như quy định hiện nay (60 tuổi).

Việc đề nghị tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất đối sĩ quan, hạ sĩ quan theo các mức như trên vừa bảo đảm phù hợp với quy định về tăng tuổi nghỉ hưu của Bộ luật Lao động năm 2019, vừa phù hợp với thực tiễn chiến đấu, công tác của lực lượng Công an nhân dân; đặc biệt, đối với cán bộ trực tiếp chiến đấu, đòi hỏi phải có sức khỏe tốt để tác chiến được trong mọi môi trường, điều kiện, hoàn cảnh thì cần tiếp tục áp dụng hạn tuổi phục vụ cao nhất thấp hơn tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện bình thường và cơ bản tương đương với tuổi nghỉ hưu của người lao động làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại.

Câu 16. *Vì sao không tăng tuổi nghỉ hưu của tất cả cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân theo đúng mức độ tăng của Bộ luật Lao động (Nam: 62 tuổi; Nữ: 60 tuổi)?*

Trả lời:

Qua các thời kỳ khác nhau, hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an được xác định ở nhiều mức độ khác nhau, phần lớn là thấp hơn so với tuổi nghỉ hưu của người lao động (hiện nay, thấp nhất là hạ sĩ quan: 45 tuổi, cao nhất là sĩ quan có cấp bậc hàm cấp Tướng: 60 tuổi đối với cả nam và nữ) và tương đồng với tuổi nghỉ hưu đối với người lao động làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định về tuổi nghỉ hưu của người lao động).

Tuy nhiên, để phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động và đặc thù của lực lượng Công an nhân dân thì tùy từng cấp bậc hàm, chức vụ, chức danh, Bộ Công an đề nghị tăng hạn tuổi phục vụ khác nhau, trong đó, cao nhất là Cấp Tướng, Đại tá: Nam 62 tuổi; Nữ: 60 tuổi; sĩ quan có cấp bậc Thượng tá: Nam 60 tuổi, nữ 58 tuổi; Sĩ quan có cấp bậc hàm Trung tá, Thiếu tá, hạ sĩ quan thì tăng 02 tuổi so với quy định hiện hành; bởi vì, việc quy định hạn tuổi phục vụ cao nhất của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân cần căn cứ vào tính chất đặc thù của lực lượng Công an nhân dân, thường xuyên tiếp xúc với lĩnh vực công tác có tính nguy hiểm, độc hại nên đòi hỏi cao về thể chất và tinh thần để thực hiện nhiệm vụ được giao; đồng thời, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 169 Bộ luật Lao động về tuổi nghỉ hưu đối với người lao động làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn nhưng không quá 05 tuổi so với quy định về tuổi nghỉ hưu của người lao động).

Câu 16. *Việc tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan với mức tăng 2 tuổi dựa trên cơ sở nào?*

Trả lời:

Một trong những nội dung sửa đổi, bổ sung của Luật Công an nhân dân là: Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 về hạn tuổi phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân; theo đó, trên cơ sở quy định về độ tuổi nghỉ hưu của người lao động trong Bộ luật Lao động năm 2019, gắn với đặc thù của lực lượng Công an nhân dân, cơ quan soạn thảo đề nghị tăng 02 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an (trừ nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá tăng 05 tuổi, nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá tăng 03 tuổi; nữ sĩ quan cấp Tướng thì vẫn giữ nguyên 60 tuổi như hiện hành; nữ công nhân công an tăng 05 tuổi).

Việc đề nghị tăng 02 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an dựa trên cơ sở sau:

Thứ nhất, đối với nam sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an tăng 02 tuổi, tương đương mức tăng tuổi nghỉ hưu của người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019;

Thứ hai, đối với nữ: Hạ sĩ quan, sĩ quan có hạn tuổi phục vụ cao nhất dưới 55 thì tăng 02 tuổi, trong khi đó, Bộ luật Lao động năm 2019 quy định lao động nữ tăng 05 tuổi. Việc đề nghị tăng 02 tuổi của nữ Hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân nhằm bảo đảm phù hợp với thực tiễn chiến đấu, công tác của lực lượng Công an nhân dân; đặc biệt, đối với cán bộ trực tiếp chiến đấu, đòi hỏi phải có sức khỏe tốt để tác chiến được trong mọi môi trường, điều kiện, hoàn cảnh thì cần tiếp tục áp dụng hạn tuổi phục vụ cao nhất thấp hơn tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện bình thường và cơ bản tương đương với tuổi nghỉ hưu của người lao động làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại.

Thứ ba, việc đề nghị tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân không chỉ trên cơ sở quy định của Bộ luật Lao động

mà còn trên cơ sở cấp bậc hàm, chức danh, chức vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan đang đảm nhiệm; do đó, việc tăng ngay 02 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan không làm ảnh hưởng đến hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với sĩ quan, hạ sĩ quan có cấp bậc hàm, chức danh, chức vụ cao hơn.

Câu 17. *Việc tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan và cả công nhân Công an có tác động như thế nào?*

Trả lời:

Quá trình xây dựng dự án Luật, cơ quan soạn thảo đã tiến hành đánh giá tác động của các chính sách đề nghị xây dựng Luật; theo đó, việc sửa đổi, bổ sung quy định về hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an trên cơ sở quy định về độ tuổi nghỉ hưu của người lao động trong Bộ luật Lao động năm 2019, gắn với đặc thù của lực lượng Công an nhân dân nếu được thông qua và thực hiện trên thực tế theo đánh giá của Ban soạn thảo, các quy định này sẽ có tác động tích cực đối với xã hội, đặc biệt sẽ tận dụng được nguồn lao động có chất lượng cao, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Ngoài ra, nếu nâng hạn tuổi phục vụ của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân thì tăng thời gian đóng bảo hiểm xã hội để cán bộ, chiến sĩ đạt được tỷ lệ hưởng lương hưu cao nhất (theo quy định hiện hành, nam đóng bảo hiểm xã hội đủ 35 năm trở lên, nữ đóng bảo hiểm xã hội đủ 30 năm trở lên mới đạt tỷ lệ hưởng lương hưu 75%); đồng thời, giúp cân đối quỹ bảo hiểm xã hội nói chung khi kinh phí cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội tăng lên.

Câu 18. *Việc tăng hạn tuổi phục vụ đối với nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá 03 tuổi, nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá 05 tuổi trong khi đa số cấp bậc hàm khác tăng 02 tuổi có tác động về giới như thế nào?*

Trả lời:

Việc đề nghị tăng 03 tuổi đối với nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá; 05 tuổi đối với nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá đã được nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng trên cơ sở vị trí, tính chất công việc đặc thù trong lực lượng Công an nhân dân và đặc điểm giới. Nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá chủ yếu được bố trí giữ chức vụ lãnh đạo cấp Cục và tương đương, làm công tác quản lý, phụ trách các lĩnh vực y tế, hậu cần, tài chính, công tác đảng, công tác chính trị... đòi hỏi phải có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, chuyên môn sâu nên đề nghị tăng 05 tuổi. Nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá chủ yếu được bố trí giữ chức vụ lãnh đạo cấp Phòng và tương đương, vừa làm công tác quản lý, vừa trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu nên cần đáp ứng yêu cầu cao hơn về thể chất để thực hiện nhiệm vụ nên đề nghị tăng 03 tuổi. Còn các trường hợp khác đề nghị tăng 02 tuổi, bảo đảm phù hợp với thực tiễn chiến đấu, công tác của lực lượng Công an nhân dân; đặc biệt, đối với cán bộ trực tiếp chiến đấu, đòi hỏi phải có sức khỏe tốt để tác chiến được trong mọi môi trường, điều kiện, hoàn cảnh thì cần tiếp tục áp dụng hạn tuổi phục vụ cao nhất thấp hơn tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện bình thường và cơ bản tương đương với

tuổi nghỉ hưu của người lao động làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại.

Việc quy định như trên cũng bảo đảm nữ giới và nam giới được bình đẳng trong việc thụ hưởng các chế độ, chính sách về hạn tuổi phục vụ cao nhất, không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và những quyền lợi của mỗi cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân, không có phân biệt đối xử về giới.

Câu 19. *Việc tăng hạn tuổi phục vụ có tác động đến nguồn nhân lực của toàn lực lượng, nhất là biên chế, số lượng tuyển sinh, tuyển dụng vào Công an nhân dân hay không?*

Trả lời:

Thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16-3-2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, Bộ Công an đã xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực trong Công an nhân dân. Vì vậy, việc tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất không tác động đến nguồn nhân lực của toàn lực lượng Công an nhân dân.

Câu 20. *Căn cứ đề xuất quy định: Thời gian tăng tuổi theo lộ trình: Mỗi năm tăng 03 tháng đối với nam và 04 tháng đối với nữ. Riêng sĩ quan, hạ sĩ quan có hạn tuổi phục vụ cao nhất dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ thì tăng ngay 02 tuổi, không theo lộ trình nêu trên?*

Trả lời:

Lộ trình tăng tuổi đối với sĩ quan có hạn tuổi phục vụ cao nhất từ 60 tuổi trở lên đối với nam, từ 55 tuổi trở lên đối với nữ, công nhân công an thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động, tức là mỗi năm tăng 03 tháng đối với nam, 04 tháng đối với nữ.

Riêng đối với sĩ quan, hạ sĩ quan có hạn tuổi phục vụ cao nhất dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ thì tăng ngay 02 tuổi, không theo lộ trình nêu trên, vì: Hiện nay, hạn tuổi phục vụ cao nhất của cán bộ, chiến sĩ có cấp bậc hàm Trung tá, Thiếu tá, Cấp úy và Hạ sĩ quan thấp hơn nhiều so với mức hạn tuổi phục vụ cao nhất trong Công an nhân dân và quy định của Bộ luật Lao động (Hạ sĩ quan: 45; Cấp úy 53; Thiếu tá, Trung tá: Nam 55, nữ 53). Do đó, để thu hẹp khoảng cách về hạn tuổi phục vụ cao nhất giữa cán bộ, chiến sĩ có cấp bậc hàm nêu trên so với người lao động, Chính phủ đề nghị áp dụng tăng ngay 02 tuổi mà không theo lộ trình của Bộ luật Lao động.

Mặt khác, việc đề nghị tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân không chỉ trên cơ sở quy định của Bộ luật Lao động mà còn trên cơ sở cấp bậc hàm, chức danh, chức vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan đang đảm nhiệm; do đó, việc tăng ngay 02 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan không làm ảnh hưởng đến hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với sĩ quan, hạ sĩ quan có cấp bậc hàm, chức danh, chức vụ cao hơn; đồng thời, bảo đảm sự ổn định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quy hoạch, đào tạo, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm cán bộ trong Công an nhân dân.

Câu 21. *Lộ trình tăng hạn tuổi phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có phù hợp với quy định của Bộ luật Lao động hay không?*

Trả lời:

Theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 thì lộ trình tăng tuổi nghỉ hưu đối với người lao động là: Mỗi năm tăng 03 tháng đối với nam, 04 tháng đối với nữ; do đó, Bộ Công an đề nghị lộ trình tăng tuổi đối với Sĩ quan có hạn tuổi phục vụ cao nhất trên 60 tuổi đối với nam, trên 55 tuổi đối với nữ (trừ nữ sĩ quan cấp Tướng), công nhân công an thực hiện theo quy định này của Bộ luật Lao động.

Tuy nhiên, riêng đối với sĩ quan, hạ sĩ quan có hạn tuổi phục vụ cao nhất từ 60 tuổi trở xuống đối với nam, từ 55 tuổi trở xuống đối với nữ thì tăng ngay 02 tuổi, không theo lộ trình nêu trên, vì: Hiện nay, hạn tuổi phục vụ cao nhất của cán bộ, chiến sĩ có cấp bậc hàm Trung tá, Thiếu tá, Cấp úy và Hạ sĩ quan thấp hơn nhiều so với mức hạn tuổi phục vụ cao nhất trong Công an nhân dân, quy định của Bộ luật Lao động (Hạ sĩ quan: 45; Cấp úy 53; Thiếu tá, Trung tá: Nam 55, nữ 53); do đó, để thu hẹp khoảng cách về hạn tuổi phục vụ cao nhất giữa cán bộ, chiến sĩ có cấp bậc hàm nêu trên so với cán bộ, chiến sĩ có cấp bậc hàm cao hơn, Bộ Công an đề nghị áp dụng tăng ngay 02 tuổi mà không theo lộ trình. Việc áp dụng quy định này sẽ bảo đảm sự ổn định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quy hoạch, đào tạo, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm cán bộ (02 năm mới phải thực hiện rà soát) mà không phải thường xuyên rà soát độ tuổi của cán bộ theo từng đối tượng, từng hạn tuổi (03 tháng, 04 tháng phải thực hiện một lần) để thực hiện công tác cán bộ.

Câu 22. *Căn cứ đề xuất quy định: Thời điểm tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất bắt đầu từ năm 2021 nhưng không áp dụng đối với trường hợp đã nghỉ công tác trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành?*

Trả lời:

Theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 thì tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình (mỗi năm 03 tháng đối với nam, 04 tháng đối với nữ) cho đến khi đủ 62 tuổi đối với nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với nữ vào năm 2035. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021. Do đó, để lộ trình tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất trong Công an nhân dân phù hợp với quy định nêu trên của Bộ luật Lao động năm 2019 thì cần quy định thời điểm tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với sĩ quan, công nhân công an bắt đầu từ năm 2021 nhưng không áp dụng đối với trường hợp đã nghỉ công tác trước ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có hiệu lực thi hành.

Câu 23. *Việc xác định thời điểm tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất bắt đầu từ năm 2021 có phù hợp với quy định tại Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về hiệu lực trở về trước đối với chính sách có lợi cho tổ chức, cá nhân hay không?*

Trả lời:

Dự thảo Luật đề xuất thời điểm tính tăng hạn tuổi phục vụ cao nhất tính từ ngày 01/01/2021 nhưng không áp dụng đối với trường hợp đã nghỉ công tác trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhằm:

Thứ nhất, bảo đảm đồng bộ, thống nhất với lộ trình tăng tuổi theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019;

Thứ hai, tăng thời gian đóng bảo hiểm xã hội để cán bộ, chiến sĩ đạt được tỷ lệ hưởng lương hưu cao nhất (theo quy định hiện hành, nam đóng bảo hiểm xã hội đủ 35 năm trở lên, nữ đóng bảo hiểm xã hội đủ 30 năm trở lên mới đạt tỷ lệ hưởng lương hưu 75%); đồng thời, giúp cân đối quỹ bảo hiểm xã hội nói chung khi kinh phí cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội tăng lên. Mặt khác, quá trình xây dựng Luật, Thường trực Tổ biên tập đã tổ chức lấy ý kiến toàn bộ Công an các đơn vị, địa phương; theo đó, Công an đơn vị, địa phương đã tổ chức lấy ý kiến cán bộ, chiến sĩ và đều nhất trí với nội dung này.

Vì vậy, việc áp dụng thời điểm tăng hạn tuổi phục vụ từ năm 2021 sẽ bảo đảm cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân được thụ hưởng các chế độ, chính sách cao hơn, phù hợp với quy định tại Điều 152 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 24. *Vì sao phải bổ sung quy định về kéo dài hạn tuổi trong trường hợp đặc biệt?*

Trả lời:

Hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan Công an nhân dân ngoài việc thực hiện theo quy định chung của Luật Công an nhân dân, trong một số trường hợp đặc biệt còn thực hiện theo quy định của Đảng, Nhà nước như tuổi nghỉ hưu của sĩ quan Công an nhân dân là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội ... Tuy nhiên, Luật Công an nhân dân năm 2018 chưa quy định cụ thể về kéo dài hạn tuổi đối với các trường hợp này nên chưa bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định của Đảng, Nhà nước và yêu cầu thực tiễn. Vì vậy, việc bổ sung quy định kéo dài hạn tuổi phục vụ trong các trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định là cần thiết và phù hợp.

Câu 25. *Vì sao sửa đổi, bổ sung về kéo dài hạn tuổi phục vụ.*

Trả lời:

Ngoài các nội dung nêu trên thì dự thảo Luật còn sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 30 về về nâng tuổi được kéo dài hạn tuổi phục vụ; nâng tuổi được kéo dài hạn tuổi phục vụ đối với sĩ quan Công an nhân dân là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia cao cấp từ 60 tuổi lên 62 tuổi đối với nam; từ 55 tuổi lên 60 tuổi đối với nữ. Đây là điểm sửa đổi về mặt kỹ thuật, vì nếu thực hiện việc nâng hạn tuổi phục vụ cao nhất từ 60 tuổi lên 62 tuổi đối với nam, từ 55 tuổi lên 60 tuổi đối với nữ thì cần sửa đổi quy định này cho phù hợp.

Câu 26. Vì sao phải giao Chính phủ quy định cụ thể chế độ, chính sách của Công nhân công an?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 42 Luật Công an nhân dân năm 2018 quy định: “Công nhân công an được áp dụng chế độ, chính sách như đối với công nhân quốc phòng”. Thực hiện quy định trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06/6/2019 quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân, trong đó tiếp tục quy định chế độ, chính sách của công nhân công an như công nhân quốc phòng thực hiện theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 về chế độ phụ cấp công vụ; Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang... Các văn bản này vẫn đang phù hợp, ổn định, chưa cần sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, dự thảo Luật quy định nâng hạn tuổi phục vụ của công nhân công an (nam từ 60 tuổi lên 62 tuổi; nữ từ 55 tuổi lên 60 tuổi), trong khi đó, hạn tuổi của công nhân quốc phòng vẫn là 60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ. Do có sự khác biệt nêu trên nên việc sửa đổi quy định tại Khoản 2 Điều 42 nêu trên thành: “Giao Chính phủ quy định chế độ, chính sách của công nhân công an” là cần thiết nhưng các chế độ, chính sách khác vẫn như công nhân quốc phòng. Do đó, Ban soạn thảo đề nghị “Giao Chính phủ quy định chế độ, chính sách của công nhân công an” là phù hợp.

II. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Nội dung các câu hỏi

Câu hỏi 1: Dự án Luật dự kiến sẽ sửa đổi, bổ sung quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam những nội dung nổi bật nào?

Câu hỏi 2: Được biết, trong dự thảo Luật lần này có đề cập đến việc quy định Bộ Công an là đơn vị chủ trì ký kết thỏa thuận quốc tế trong việc tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú. Đề nghị cho biết đề xuất này dựa trên cơ sở nào?

Câu hỏi 3: Theo dự thảo Luật, đối tượng được cấp các loại hộ chiếu có gì thay đổi so với các quy định trước đây hay không?

Câu hỏi 4: Dự thảo Luật có nội dung điều chỉnh về thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông cho công dân hay không?

Câu hỏi 5: Dự thảo Luật có nội dung quy định về việc phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính cho công dân hay không?

Câu hỏi 6: Thời gian qua có tình trạng công dân đề nghị cấp hộ chiếu nhưng sau đó không nhận kết quả, dự thảo Luật có nội dung định về việc xử lý đối với những trường hợp này hay không?

Câu hỏi 7: Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam có ý nghĩa như thế nào trong công tác quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam?

Câu hỏi 8: Đề nghị cho biết thời điểm dự kiến ban hành Luật?

Câu hỏi 9: Đề nghị cho biết tiện ích của Hộ chiếu có gắn chip điện tử?

Câu hỏi 10: Việc bổ sung thông tin nơi sinh và tách thông tin “họ và tên” trong hộ chiếu thành 2 dòng riêng biệt sẽ tạo điều kiện như thế nào cho công dân trong hoạt động xuất nhập cảnh?

Câu hỏi 11: Được biết trong dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung sẽ bỏ quy định phải nộp bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh; bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Đề nghị làm rõ thêm cụ thể về chính sách này?

Câu hỏi 12: Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung quy định về việc phân cấp tiếp nhận đơn trình báo mất hộ chiếu phổ thông, đề nghị làm rõ hơn về quy định này?

Câu hỏi 13: Liên quan đến cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung đã quy định mở rộng hơn về diện đối tượng được cấp. Đề nghị có thể cho biết chi tiết hơn về việc này?

Câu hỏi 14: Thời gian qua, Bộ Công an đã triển khai thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông trên Cổng dịch vụ công ở mức độ 4. Theo đó, hình thức này chưa được quy định trong Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Vì vậy, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về hình thức nộp trực tuyến hay không?

Câu hỏi 15: Thời gian qua, Bộ Công an đã triển khai thủ tục báo mất hộ chiếu phổ thông trên Cổng dịch vụ công ở mức độ 4. Theo đó, hình thức này chưa được quy định trong Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Vì vậy, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về hình thức nộp trực tuyến hay không?

Câu hỏi 16: Thời gian qua, Bộ Công an đã triển khai thủ tục khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông trên Cổng dịch vụ công ở mức độ 4. Theo đó, hình thức này chưa được quy định trong Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Vì vậy, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về hình thức nộp trực tuyến hay không?

Câu hỏi 17: Đề nghị cho biết rõ hơn về cách thức xử lý đối với hộ chiếu công dân không đến nhận trong dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung?

Câu hỏi 18: Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về việc bổ sung thông tin “nơi sinh” vào trang nhân thân hộ chiếu hay không?

Câu hỏi 19: Bộ Công an đã ứng dụng khoa học, công nghệ và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam như thế nào?

Câu hỏi 20: Sau khi Luật được Quốc hội thông qua, liệu có phát sinh chi phí triển khai thi hành các quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam hay không?

Câu 21: Quy định về người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 51/2019/QH14 năm 2019) có điểm gì khác so với Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 năm 2014)?

Câu 22: Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng đơn phương miễn thị thực cho công dân bao nhiêu nước?

Câu 23: Theo quy định hiện hành, người nước ngoài thuộc diện đơn phương miễn thị thực khi nhập cảnh được cấp chứng nhận tạm trú bao nhiêu ngày?

Câu 24: Người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực cần đáp ứng những điều kiện nào?

Câu 25: Sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam?

Câu 26: Các chính sách cơ bản về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam tại dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Luật?

Câu 27: Điểm mới đáng chú ý nào trong đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về đơn phương miễn thị thực?

Câu 29: Khi quy định về thời gian tạm trú của người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực được Quốc hội thông qua như dự kiến đề xuất, sẽ có những tác động tích cực nào?

Câu 30: Quy định về cấp thị thực điện tử được thực hiện từ khi nào?

Câu 31: Việc quy định và triển khai cấp thị thực điện tử có những ưu điểm gì?

Câu 32: Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng cấp thị thực điện tử với công dân của bao nhiêu nước?

Câu 33: Tại sao cần thiết phải sửa đổi quy định về thị thực điện tử?

Câu 34: Quy định về cấp thị thực điện tử đang được đề xuất sửa đổi, bổ sung có những điểm mới nào?

Câu 35: Khi quy định về cấp thị thực điện tử được Quốc hội thông qua như dự kiến đề xuất, sẽ có những tác động tích cực nào?

Câu 36: Dự án Luật dự kiến sẽ được Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 6 theo quy trình 01 kỳ họp. Trong thời gian chờ Quốc hội thông qua, Bộ Công an dự kiến sẽ có giải pháp nào để tạo thuận lợi, thu hút người nước ngoài nhập cảnh?

Câu 37: Bên cạnh các đề xuất sửa đổi quy định nhằm tạo thuận lợi hơn cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung, Bộ Công an có đề xuất như thế nào đối với công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam?

Câu 38: Các quy định về trách nhiệm của người nước ngoài trong xuất trình hộ chiếu, giấy tờ cư trú để cơ sở lưu trú thực hiện khai báo tạm trú; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức khác liên quan người nước ngoài khi được Quốc hội thông qua sẽ có tác động như thế nào đối với công tác quản lý?

Câu 39: Việc bổ sung quy định trên có làm phát sinh thủ tục hành chính nào đối với người nước ngoài không?

Câu 40: Bộ Công an có những giải pháp nào nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý của người nước ngoài khi các quy định ngày càng thông thoáng, tạo thuận lợi cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam?

Câu 41: Với các quy định mới, thì người nước ngoài cần có những lưu ý gì sau khi nhập cảnh, cư trú tại Việt Nam?

2. Nội dung trả lời

Câu hỏi 1: Dự án Luật dự kiến sẽ sửa đổi, bổ sung quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam những nội dung nổi bật nào?

Trả lời:

Ngày 15/11/2022, tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV đã ban hành Nghị quyết số 76/2022/QH15, theo đó, Quốc hội “đồng ý bổ sung thông tin “nơi sinh” vào hộ chiếu cấp cho công dân Việt Nam”, do vậy, việc sửa đổi, bổ sung Luật lần này nhằm tạo cơ sở pháp lý để thực hiện việc bổ sung nơi sinh vào hộ chiếu.

Ngoài ra, việc sửa đổi, bổ sung Luật còn nhằm tạo cơ sở pháp lý để thực hiện: việc nộp hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử; thực hiện trình báo mất hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử; đề nghị khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử; thực hiện phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh; bãi bỏ quy định nộp bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất và bãi bỏ quy định nộp Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung diện đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao (bao gồm Phó Tùy viên Quốc phòng tại cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài); quy định về việc xử lý đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu mà không đến nhận kết quả; quy định mở rộng diện đối tượng cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn; quy định Bộ Công an chủ trì thực hiện đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về nhận trở lại công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú để phù hợp với phạm vi chức năng của Bộ Công an và đảm bảo thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Câu hỏi 2: Được biết, trong dự thảo Luật lần này có đề cập đến việc quy định Bộ Công an là đơn vị chủ trì ký kết thỏa thuận quốc tế trong việc tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú. Đề nghị cho biết đề xuất này dựa trên cơ sở nào?

Trả lời:

Theo quy định của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Bộ Công an là đơn vị chủ trì ký kết thỏa thuận quốc tế trong việc tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú theo phân công của Chính phủ (Điều 45); Bộ Ngoại giao là đơn vị chủ trì trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú (Điều 46). Như vậy cùng một vấn đề ký kết hợp tác quốc tế về nhận trở lại công dân nhưng có 02 Bộ chủ trì. Do đó cần phải điều chỉnh lại, theo hướng chỉ một Bộ chủ trì.

Theo quy định của Luật Cư trú và Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Bộ Công an là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về cư trú và xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Công tác tiếp nhận công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú là một trong những nội dung của công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Bộ Công an là đơn vị trực tiếp tổ chức thực hiện các hiệp định, thỏa thuận về nhận trở lại công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú, như: tổ chức xác minh, cấp giấy tờ đi lại, thực hiện tiếp nhận công dân khi nước ngoài trao trả... Do đó, nếu giao cho Bộ Ngoại giao đề xuất đàm phán ký kết, Bộ Công an tổ chức thực hiện sẽ thiếu tính thống nhất và không bám sát được thực tiễn.

Về việc thực hiện công tác bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài, trên thực tế Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chỉ thực hiện công tác bảo hộ trong giai đoạn công dân đang bị tố tụng (bị bắt giữ, xét xử), sau khi đã có quyết định xét xử, trục xuất của cơ quan chức năng nước ngoài thì việc xác minh, tổ chức tiếp nhận công dân Việt Nam bị nước ngoài trục xuất hoàn toàn do các cơ quan chức năng của Bộ Công an thực hiện.

Trên thực tế, gần đây Bộ Công an đã chủ trì đàm phán 03 thỏa thuận về nhận trở lại công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú; kết quả đàm phán đảm bảo đáp ứng yêu cầu chính trị, đối ngoại.

Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng quy định Bộ Công an chủ trì thực hiện đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về nhận trở lại công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú để phù hợp với phạm vi chức năng của Bộ Công an và đảm bảo thống nhất trong hệ thống pháp luật

Câu hỏi 3: *Theo dự thảo Luật, đối tượng được cấp các loại hộ chiếu có gì thay đổi so với các quy định trước đây hay không?*

Trả lời:

Về cơ bản đối tượng được cấp các loại hộ chiếu không có gì thay đổi nhiều. Dự thảo Luật lần này chỉ điều chỉnh diện đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao để đảm bảo phù hợp và thống nhất với các quy định hiện hành, cụ thể, theo các quy định hiện hành (Thông tư liên tịch số 623/2006/TTLT/BNG-BQP-BCA ngày 08/6/2006 của liên Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 162/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Tình báo đối với lực lượng Tình báo Việt Nam) thì *Chức vụ ngoại giao của Phó Tùy viên Quốc phòng tương đương Bí thư thứ nhất*” (là cấp hàm ngoại giao được cấp hộ chiếu ngoại giao).

Câu hỏi 4: *Dự thảo Luật có nội dung điều chỉnh về thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông cho công dân hay không?*

Trả lời:

Đối với thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông, dự thảo Luật có quy định về phương án cải tiến, đơn giản hóa thủ tục hành chính, như: quy định việc nộp hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử; thực hiện trình báo mất hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử; đề nghị khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử; thực hiện phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh; bãi bỏ quy định nộp bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất và bãi bỏ quy định nộp Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi.

Câu hỏi 5: Dự thảo Luật có nội dung quy định về việc phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính cho công dân hay không?

Trả lời:

Để tạo cơ sở pháp lý thực hiện phân cấp giải quyết thủ tục hành chính theo yêu cầu của Chính phủ; dự thảo Luật có quy định về việc phân cấp đối với thủ tục trình báo mất hộ chiếu phổ thông, theo đó thực hiện phân cấp từ cấp Cục Quản lý xuất nhập cảnh về Công an cấp tỉnh, từ Công an cấp tỉnh về Công an cấp huyện, từ Công an cấp huyện về Công an cấp xã.

Câu hỏi 6: Thời gian qua có tình trạng công dân đề nghị cấp hộ chiếu nhưng sau đó không nhận kết quả, dự thảo Luật có nội dung định về việc xử lý đối với những trường hợp này hay không?

Trả lời:

Thời gian qua, có tình trạng công dân đề nghị cấp hộ chiếu khi đến hẹn nhận kết quả nhưng không đến nhận hộ chiếu (không đề nghị trả hộ chiếu qua bưu chính công ích) dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác quản lý hộ chiếu đã cấp cho công dân mà không đến nhận. Trong khi đó cơ quan cấp hộ chiếu chưa có cơ sở để xử lý những hộ chiếu này. Do đó, dự thảo Luật có quy định về việc xử lý đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu mà không đến nhận kết quả để bảo đảm hiệu quả công tác quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam nói chung.

Câu hỏi 7: Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam có ý nghĩa như thế nào trong công tác quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam?

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, đặc biệt là trong công tác cấp, quản lý giấy tờ xuất nhập cảnh; tạo thuận lợi cho công dân, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nhất là giữa Luật Xuất cảnh,

nhập cảnh của công dân Việt Nam với Luật Điều ước quốc tế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Câu hỏi 8: Đề nghị cho biết thời điểm dự kiến ban hành Luật?

Trả lời:

Thời gian dự kiến trình Quốc hội khóa XV bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023 vào kỳ họp thứ 5 (tháng 5/2023) và xem xét, cho ý kiến, thông qua dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam vào Kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023) theo quy trình một kỳ họp.

Câu hỏi 9: Đề nghị cho biết tiện ích của Hộ chiếu có gắn chip điện tử?

Trả lời:

Hộ chiếu có gắn chip điện tử (gọi tắt là hộ chiếu điện tử) lưu giữ thông tin được mã hóa của người mang hộ chiếu (gồm thông tin nhân thân, ảnh mặt và ảnh vân tay hai ngón trỏ) và các thông tin khác của cơ quan quản lý nhà nước về Xuất nhập cảnh. Đây là một bước cải tiến mới nhằm tạo thuận lợi cho công dân Việt Nam, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về xuất nhập cảnh và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của đất nước.

Hộ chiếu điện tử là điều kiện tiên quyết và là cơ sở để tự động hóa công tác kiểm soát Xuất nhập cảnh tại cửa khẩu; sử dụng HCĐT tạo thuận lợi cho việc đi lại, xuất nhập cảnh giữa các nước. Do các thông tin lưu trong chip tuân theo một định dạng chung nên việc làm thủ tục xuất nhập cảnh tại các nước sẽ diễn ra nhanh chóng và dễ dàng hơn, gần như không mất thời gian để cán bộ kiểm soát xuất nhập cảnh thực hiện thao tác kiểm tra, đối sánh thông tin vì mọi thứ đã được thực hiện trong thao tác đọc hộ chiếu (hệ thống kiểm soát sẽ tự động đọc và đối sánh thông tin in trên trang nhân thân với thông tin được ghi trong chip bao gồm cả thông tin ảnh mặt của người mang hộ chiếu).

Người được cấp hộ chiếu gắn chip điện tử sẽ được phía nước ngoài ưu tiên khi xét duyệt cấp thị thực nhập cảnh. Hiện nay, trên thế giới có trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ sử dụng hộ chiếu điện tử, vì lưu trữ được nhiều thông tin theo một định dạng thống nhất giữa các quốc gia. Chính ưu điểm này, người mang hộ chiếu điện tử thường được các quốc gia ưu tiên cho phép xuất nhập cảnh dễ dàng hơn.

Việc phát hành hộ chiếu điện tử không những tạo điều kiện cho người dân trong hoạt động xuất nhập cảnh mà còn phù hợp với Chính phủ điện tử tạo bước

đột phá trong phát triển kinh tế xã hội; nâng cao vị thế của hộ chiếu Việt Nam, thúc đẩy quá trình hội nhập của Việt Nam trong khu vực và thế giới.

Câu hỏi 10: *Việc bổ sung thông tin nơi sinh và tách thông tin “họ và tên” trong hộ chiếu thành 2 dòng riêng biệt sẽ tạo điều kiện như thế nào cho công dân trong hoạt động xuất nhập cảnh?*

Trả lời:

Việc bổ sung thông tin nơi sinh và tách thông tin “họ và tên” trong hộ chiếu thành 2 dòng riêng biệt được thực hiện theo Nghị quyết số 76/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 4 Quốc hội Khoá XV và dựa trên kết quả nghiên cứu mẫu hộ chiếu của các nước trên thế giới, cũng như căn cứ vào tiêu chuẩn chung Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

Việc tách thông tin “họ và tên” trong hộ chiếu thành 2 dòng riêng biệt phù hợp với xu thế thiết kế mẫu hộ chiếu của nhiều nước trên thế giới; tạo thuận lợi cho công dân ta khi xin thị thực cũng như làm thủ tục xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu nước ngoài, khắc phục được tình trạng bị nhầm lẫn giữa thông tin “họ” và “chữ đệm” và “tên” khi xem xét cấp thị thực hoặc làm thủ tục xuất nhập cảnh cho công dân ta.

Câu hỏi 11: *Được biết trong dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung sẽ bỏ quy định phải nộp bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh; bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Đề nghị làm rõ thêm cụ thể về chính sách này?*

Trả lời:

Điều 15 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định: khi làm thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông, công dân Việt Nam phải nộp kèm theo bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi; bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất. Hiện nay, Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an có thể khai thác một phần thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu của Bộ Tư pháp nên việc yêu cầu công dân phải nộp các giấy tờ này là không cần thiết, gây phiền hà cho người dân.

Câu hỏi 12: *Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung quy định về việc phân cấp tiếp nhận đơn trình báo mất hộ chiếu phổ thông, đề nghị làm rõ hơn về quy định này?*

Trả lời:

Ngày 30/8/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1015/QĐ-TTg phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ; theo đó trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh có thủ tục trình báo mất hộ chiếu phổ thông sẽ được phân cấp giải quyết từ cấp Cục Quản lý xuất nhập cảnh về Công an cấp tỉnh, từ Công an cấp tỉnh về Công an cấp huyện, từ Công an cấp huyện về Công an cấp xã. Do vậy, Bộ Công an nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân để phù hợp với chủ trương của Chính phủ.

Câu hỏi 13: *Liên quan đến cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung đã quy định mở rộng hơn về diện đối tượng được cấp. Đề nghị có thể cho biết chi tiết hơn về việc này?*

Trả lời:

Điều 18 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam đã quy định các trường hợp được cấp hộ chiếu rút gọn, tuy nhiên việc cấp hộ chiếu theo thủ tục rút gọn theo Điều 18 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam hiện nay có một số vướng mắc, đó là đối tượng được cấp hộ chiếu rút gọn rất hẹp, không bao hàm nhiều diện đối tượng không mang hộ chiếu mà cần về nước ngay như người không được phía nước ngoài cho cư trú không theo Điều ước quốc tế hoặc Thỏa thuận quốc tế, nạn nhân mua bán người; ngư dân, người có nhu cầu khẩn cấp cần được về Việt Nam gấp... Do đó, Bộ Công an nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, cũng như phù hợp với thực tiễn.

Câu hỏi 14: *Thời gian qua, Bộ Công an đã triển khai thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông trên Cổng dịch vụ công ở mức độ 4. Theo đó, hình thức này chưa được quy định trong Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Vì vậy, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về hình thức nộp trực tuyến hay không?*

Trả lời:

Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030. Theo đó đã xác định công tác cải cách hành chính phải được tiến hành một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc,

mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau. Để triển khai thực hiện mục tiêu cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ, ngày 25/12/2021 Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 10695/QĐ-BCA Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an năm 2022, theo đó, Bộ Công an sẽ triển khai thực hiện các thủ tục hành chính ở dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần.

Khoản 1 Điều 15 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam quy định “Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này; xuất trình Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng”. Như vậy, theo quy định trên thì người đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước phải trực tiếp thực hiện đề nghị cấp hộ chiếu tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Do vậy, để thực hiện việc cấp hộ chiếu phổ thông cho công dân ở dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 cần bổ sung quy định về hình thức, trình tự và thủ tục thực hiện đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử.

***Câu hỏi 15:** Thời gian qua, Bộ Công an đã triển khai thủ tục báo mất hộ chiếu phổ thông trên Cổng dịch vụ công ở mức độ 4. Theo đó, hình thức này chưa được quy định trong Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Vì vậy, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về hình thức nộp trực tuyến hay không?*

Trả lời:

Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030. Theo đó đã xác định công tác cải cách hành chính phải được tiến hành một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau. Để triển khai thực hiện mục tiêu cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ, ngày 25/12/2021 Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 10695/QĐ-BCA Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an năm 2022, theo đó, Bộ Công an sẽ triển khai thực hiện các thủ tục hành chính ở dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thì trong thời hạn 48 giờ kể từ khi phát hiện hộ chiếu phổ thông bị mất, người bị mất hộ chiếu trực tiếp nộp hoặc gửi đơn báo mất theo mẫu cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh nơi thuận lợi, cơ quan Công an nơi gần nhất hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi thuận lợi. Do đó, Bộ Công an bổ sung quy định về hình thức, trình tự và thủ tục thực hiện báo mất hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử để bảo đảm cơ sở pháp lý thực hiện.

Câu hỏi 16: *Thời gian qua, Bộ Công an đã triển khai thủ tục khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông trên Cổng dịch vụ công ở mức độ 4. Theo đó, hình thức này chưa được quy định trong Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam. Vì vậy, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về hình thức nộp trực tuyến hay không?*

Trả lời:

Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030. Theo đó đã xác định công tác cải cách hành chính phải được tiến hành một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau. Để triển khai thực hiện mục tiêu cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ, ngày 25/12/2021 Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 10695/QĐ-BCA Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an năm 2022, theo đó, Bộ Công an sẽ triển khai thực hiện các thủ tục hành chính ở dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam thì người đề nghị khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông trực tiếp nộp tờ khai và hộ chiếu tại cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an hoặc cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh nơi thuận lợi. Để tạo điều kiện thuận lợi công dân trong việc thực hiện đề nghị khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử, Bộ Công an bổ sung quy định này vào Luật sửa đổi, bổ sung.

Câu hỏi 17: Đề nghị cho biết rõ hơn về cách thức xử lý đối với hộ chiếu công dân không đến nhận trong dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung?

Trả lời:

Thời gian qua, tình trạng công dân đề nghị cấp hộ chiếu khi đến hạn nhận kết quả nhưng không đến nhận hộ chiếu (những trường hợp này không đề nghị trả hộ chiếu qua dịch vụ bưu chính công ích) dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác quản lý hộ chiếu đã cấp cho công dân mà không đến nhận; kết quả thống kê cho thấy tính từ ngày 01/7/2020 đến nay có 975 trường hợp công dân đã được cấp hộ chiếu nhưng không nhận kết quả; hiện nay chưa có quy định về việc xử lý số hộ chiếu thuộc diện nêu trên. Do vậy, Bộ Công an nghiên cứu bổ sung quy định về việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông (Điều 27) đối với các trường hợp đã được cấp hộ chiếu quá 12 tháng kể từ ngày hạn trả kết quả mà không đến nhận để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giấy tờ xuất nhập cảnh.

Câu hỏi 18: Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về việc bổ sung thông tin “nơi sinh” vào trang nhân thân hộ chiếu hay không?

Trả lời:

Ngày 15/11/2022, tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV đã ban hành Nghị quyết số 76/2022/QH15, theo đó, Quốc hội đồng ý bổ sung thông tin “nơi sinh” vào hộ chiếu cấp cho công dân Việt Nam, đồng thời giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để triển khai thực hiện; khẩn trương nghiên cứu, trình Quốc hội xem xét, quyết định việc sửa đổi khoản 3 Điều 6 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Do vậy, Bộ Công an sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo hướng bổ sung thông tin về nơi sinh là thông tin cơ bản trong giấy tờ xuất nhập cảnh là cần thiết, tạo thuận lợi cho công dân trong quá trình xuất nhập cảnh và xin thị thực của phía nước ngoài.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Bộ Công an đã triển khai cấp hộ chiếu có bổ sung “nơi sinh” vào trang nhân thân cho công dân. Cho đến thời điểm này, các nước trong khối Châu Âu đã công nhận mẫu hộ chiếu phổ thông hiện hành của ta.

Câu hỏi 19: Bộ Công an đã ứng dụng khoa học, công nghệ và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Trên cơ sở nhu cầu cấp hộ chiếu, giấy thông hành của người dân trong giai đoạn đất nước mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế, ra nước ngoài học tập, lao

động, công tác ngày càng tăng, Bộ Công an đã chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương chủ động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ vào phục vụ nhân dân. Đồng thời, Bộ Công an đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhằm đảm bảo công tác nhận hồ sơ xin cấp hộ chiếu, các giấy tờ khác có giá trị xuất nhập cảnh của công dân nhanh chóng, kịp thời; trả kết quả đúng thời gian; giảm các thủ tục khác không cần thiết để phục vụ nhân dân. Bộ Công an đã chủ động nghiên cứu cải tiến các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh, cải tiến các quy trình, biện pháp công tác theo hướng đơn giản hóa, công khai hóa, tạo thuận lợi cho người dân.

Bộ Công an đã chủ động nghiên cứu, đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý xuất nhập cảnh, xây dựng hộp thư thoại hướng dẫn thủ tục xuất nhập cảnh, các website công khai điều kiện, thủ tục nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết công việc, bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch các quy trình, quy định trong giải quyết các thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, được nhân dân và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đánh giá cao. Công tác cấp phát hộ chiếu phổ thông tại các cơ quan có thẩm quyền trong nước và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đang được cải tiến theo hướng đẩy mạnh việc ứng dụng sự tiến bộ của khoa học công nghệ.

***Câu hỏi 20:** Sau khi Luật được Quốc hội thông qua, liệu có phát sinh chi phí triển khai thi hành các quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam hay không?*

Trả lời:

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung có quy định về hình thức nộp hồ sơ trên môi trường điện tử. Kinh phí để xây dựng, nâng cấp hệ thống phần mềm tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên môi trường mạng điện tử; trang bị máy tính, bảo mật, chữ ký số cho các đơn vị, cá nhân có chức năng giải quyết thủ tục hành chính gần 200 tỷ đồng; tuy nhiên, hiện nay để triển khai thực hiện quyết định số 10695/QĐ-BCA ngày 25/15/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an Phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an năm 2022, Bộ Công an đã đang triển khai thực hiện dự án này nên về bản chất sẽ không phát sinh chi phí này đối với ngân sách nhà nước.

Kinh phí tuyên truyền, phổ biến Luật sau khi được Quốc hội thông qua (tổ chức tuyên truyền phổ biến cho các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ; UNBD, Công an 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan) ước tính khoảng 2 tỷ đồng được lấy từ nguồn 20% phí xuất nhập cảnh được trích lại..

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam sau khi được Quốc hội thông

qua, về cơ bản, vẫn sử dụng nguồn nhân lực hiện hành, không làm tăng tổ chức bộ máy và biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Câu 21: Quy định về người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 51/2019/QH14 năm 2019) có điểm gì khác so với Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (Luật số 47/2014/QH13 năm 2014)?

Trả lời:

So với Luật số 47/2014/QH13, Luật số 51/2019/QH14 không còn quy định người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực thì phải cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam lần trước ít nhất 30 ngày để tiếp tục tạo điều kiện cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam du lịch theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó sang nước thứ ba rồi quay lại Việt Nam tiếp tục du lịch.

Câu 22: Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng đơn phương miễn thị thực cho công dân bao nhiêu nước?

Trả lời:

Hiện Việt Nam áp dụng đơn phương miễn thị thực cho công dân 13 nước theo Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 15/3/2022 của Chính phủ, gồm: Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Anh, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Phần Lan, Bê-la-rút (đây là các nước đã được Việt Nam miễn thị thực đơn phương từ trước khi áp dụng các biện pháp hạn chế nhằm phòng, chống dịch Covid-19).

Câu 23: Theo quy định hiện hành, người nước ngoài thuộc diện đơn phương miễn thị thực khi nhập cảnh được cấp chứng nhận tạm trú bao nhiêu ngày?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực khi nhập cảnh sẽ được cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu với thời hạn 15 ngày.

Câu 24: Người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực cần đáp ứng những điều kiện nào?

Trả lời:

Người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực cần đáp ứng điều kiện: hộ chiếu phải còn thời hạn sử dụng ít nhất 06 tháng và không thuộc trường hợp chưa cho nhập cảnh quy định tại Điều 21 của Luật.

Câu 25: Sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam?

Trả lời:

Từ ngày 15/3/2022, sau khi Chính phủ khôi phục các chính sách xuất nhập cảnh, cho phép mở cửa du lịch, các hoạt động xuất nhập cảnh đã dần trở lại trạng thái bình thường, lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam trong năm 2022 tăng gấp 6,6 lần so với năm 2021 nhưng vẫn còn rất thấp so với thời điểm trước dịch, chỉ bằng 32,6% so với năm 2019. Đến nay, dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, tuy nhiên hậu quả của đại dịch đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động cơ bản trên tất cả các lĩnh vực, nhất là ngành du lịch. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, Hiệp hội thương mại, doanh nghiệp nước ngoài; Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam; Hội đồng tư vấn du lịch và Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân có nhiều kiến nghị cần thông thoáng hơn trong chính sách thị thực của Việt Nam nhằm góp phần nâng cao tính cạnh tranh, thu hút khách du lịch quốc tế trong thời gian tới.

Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã đưa ra các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phục hồi du lịch, kinh tế xã hội. Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã nêu nhiệm vụ, giải pháp “tiếp tục hoàn thiện chính sách tạo thuận lợi về nhập cảnh, xuất cảnh và đi lại cho khách du lịch quốc tế”. Lãnh đạo Chính phủ đã có các chỉ đạo quyết liệt nhằm tạo điều kiện thuận lợi, thu hút hơn nữa người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, trong đó, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan: “khẩn trương nghiên cứu, đánh giá, đề xuất sửa đổi quy định pháp luật về xuất nhập cảnh, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất để tạo điều kiện thuận lợi hơn về thủ tục, thời gian, số lượt nhập cảnh, số ngày lưu trú tại Việt Nam nhằm thu hút khách du lịch quốc tế”; “tăng cường giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, cải tiến quy trình, cải cách thủ tục hành chính liên quan việc cấp thị thực; rà soát, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung các chính sách về thị thực để tạo thuận lợi cho khách du lịch nhập cảnh”.

Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi một số quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch, chuyên gia, nhà đầu tư nước ngoài... vào Việt Nam nhằm góp phần thúc đẩy du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19 là cần thiết.

***Câu 26:** Các chính sách cơ bản về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam tại dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Luật?*

Trả lời:

Dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng Luật có hai chính sách cơ bản về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam:

- *Một là*, đề xuất hoàn thiện quy định nhằm tiếp tục tạo điều kiện hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong tình hình hiện nay như: mở rộng chính sách thị thực điện tử cả về thời hạn, đối tượng, số lần nhập xuất cảnh; tăng thời gian tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực...

- *Hai là*, sửa đổi, bổ sung quy định nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý cư trú người nước ngoài tại Việt Nam, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trong tình hình hiện nay.

Câu 27: *Điểm mới đáng chú ý nào trong đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về đơn phương miễn thị thực?*

Trả lời:

Tại dự thảo hồ sơ lập đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Công an đề xuất nâng thời hạn chứng nhận tạm trú cấp cho người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực từ 15 ngày lên 45 ngày và được xem xét giải quyết cấp thị thực, gia hạn tạm trú theo quy định.

Câu 28: *Tại sao cần thiết phải sửa đổi quy định về đơn phương miễn thị thực?*

Trả lời:

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các Cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, Hiệp hội thương mại, doanh nghiệp nước ngoài; Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam; Hội đồng tư vấn du lịch và Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân đã nhiều lần kiến nghị nâng thời hạn đơn phương miễn thị thực để hỗ trợ phát triển du lịch do: khách du lịch nhất là nhóm du khách từ các thị trường xa như châu Âu đến Việt Nam thường theo kỳ nghỉ dài từ 15 ngày trở lên và có xu hướng lựa chọn những chương trình du lịch nghỉ dưỡng, xuyên Việt và liên quốc gia. Ngành du lịch định hướng thu hút khách nghỉ dưỡng biển, lưu trú dài từ 3-4 tuần trở lên để từng bước cạnh tranh với du lịch biển ở các nước trong khu vực (đơn cử khi Thái Lan áp dụng chính sách miễn thị thực với thời hạn tạm trú 45 ngày đã thu hút nhiều hơn khách du lịch quốc tế).

Câu 29: *Khi quy định về thời gian tạm trú của người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực được Quốc hội thông qua như dự kiến đề xuất, sẽ có những tác động tích cực nào?*

Trả lời:

Việc nâng thời hạn đơn phương miễn thị thực lên 45 ngày sẽ nâng cao tính cạnh tranh trong khu vực của Việt Nam trong thu hút du khách; tạo thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch quốc tế, giúp họ chủ động, kéo dài thời gian, lịch trình tham quan, nghỉ dưỡng ở Việt Nam sẽ tạo cơ hội tăng thu cho các ngành cung cấp dịch vụ du lịch cho khách nước ngoài.

Câu 30: Quy định về cấp thị thực điện tử được thực hiện từ khi nào?

Trả lời:

Chính sách thị thực điện tử được thực hiện thí điểm từ tháng 02/2017 theo Nghị quyết số 30/2016/QH14 ngày 22/11/2016 của Quốc hội. Sau thời gian thực hiện, với kết quả tích cực đã đạt được, chính sách cấp thị thực điện tử đã được áp dụng chính thức theo quy định tại Luật số 51/2019/QH14 năm 2019.

Câu 31: Việc quy định và triển khai cấp thị thực điện tử có những ưu điểm gì?

Trả lời:

Qua thời gian thực hiện thí điểm và triển khai chính thức chính sách thị thực điện tử cho thấy thị thực điện tử với thủ tục hành chính công ở mức độ cao nhất: toàn bộ quá trình nộp hồ sơ, nộp phí, xét duyệt, nhận kết quả đều thực hiện trên internet, người nước ngoài không cần cơ quan, tổ chức, cá nhân bảo lãnh... không phải liên hệ cơ quan, cán bộ giải quyết thủ tục, có tính cạnh tranh vượt trội so với chính sách thị thực của các nước trong khu vực và thế giới về sự thuận tiện, thông thoáng, công khai và minh bạch; đồng thời đảm bảo công tác quản lý.

Câu 32: Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng cấp thị thực điện tử với công dân của bao nhiêu nước?

Trả lời:

Hiện Việt Nam đang áp dụng cấp thị thực điện tử cho công dân của 80 nước quy định tại Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ

Câu 33: Tại sao cần thiết phải sửa đổi quy định về thị thực điện tử?

Trả lời:

Quá trình triển khai thực hiện, Bộ Công an nhận thấy quy định về điều kiện cấp thị thực điện tử hiện hành ràng buộc việc mở rộng đối tượng được cấp thị thực điện tử, do đó, tác động đến việc thu hút nhiều hơn nữa khách quốc tế đến Việt Nam. Mặt khác, thời hạn thị thực điện tử tương đối ngắn (không quá 30 ngày) và chỉ có giá trị nhập cảnh một lần, chưa thực sự tạo thuận lợi cho người nước ngoài có nhu cầu vào Việt Nam du lịch dài ngày, khảo sát thị trường, tìm kiếm cơ hội đầu tư nhưng chưa có đối tác tại Việt Nam hoặc các trường hợp có nhu cầu đi lại thường xuyên. Do đó, cần thiết nghiên cứu mở rộng chính sách thị thực điện tử cả về đối tượng, thời hạn và giá trị để phát huy hơn nữa những kết quả tích cực đã đạt được của chính sách này.

Câu 34: Quy định về cấp thị thực điện tử đang được đề xuất sửa đổi, bổ sung có những điểm mới nào?

Trả lời:

Tại dự thảo hồ sơ lập đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật NC,XC, QC, CT của người nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Công an đề xuất sửa đổi, bổ sung một quy định về thị thực điện tử theo hướng:

- Thực hiện chủ trương cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ và giao Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các nước, vùng lãnh thổ trên cơ sở có đi có lại, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam (bổ sung “vùng lãnh thổ”).

- Nâng thời hạn thị thực điện tử từ không quá 30 ngày lên không quá 03 tháng và bỏ quy định thị thực điện tử chỉ có giá trị 01 lần (cho phép người nước ngoài lựa chọn đề nghị một hoặc nhiều lần).

Câu 35: *Khi quy định về cấp thị thực điện tử được Quốc hội thông qua như dự kiến đề xuất, sẽ có những tác động tích cực nào?*

Trả lời:

Các đề xuất về chính sách thị thực điện tử như trên sẽ mở rộng đối tượng được thụ hưởng chính sách thị thực điện tử nhằm tạo điều kiện thu hút nhiều hơn nữa người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Thời hạn của thị thực điện tử nâng từ 30 ngày lên 03 tháng sẽ đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng dài ngày của khách du lịch quốc tế, nhất là nhóm du khách tham gia các chương trình du lịch kết nối giữa các nước trong khu vực, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài muốn vào Việt Nam nghiên cứu, khảo sát thị trường, tìm kiếm, xúc tiến đầu tư. Việc quy định thị thực điện tử có giá trị một lần hoặc nhiều lần cho phép người nước ngoài được lựa chọn giá trị thị thực nhằm chủ động hơn trong các lần nhập, xuất cảnh, góp phần giảm tải thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và chi phí cho người nước ngoài, nhất là nhóm du khách tham gia các chương trình du lịch kết nối giữa các nước trong khu vực và số lượng lớn người nước ngoài có nhu cầu đi lại thường xuyên giữa các quốc gia để khảo sát thị trường, xúc tiến đầu tư, ký kết hợp đồng, kiểm tra chất lượng sản phẩm...

Câu 36: *Dự án Luật dự kiến sẽ được Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 6 theo quy trình 01 kỳ họp. Trong thời gian chờ Quốc hội thông qua, Bộ Công an dự kiến sẽ có giải pháp nào để tạo thuận lợi, thu hút người nước ngoài nhập cảnh?*

Trả lời:

Để có thể sớm thực hiện được một số vấn đề cấp bách nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài, trên cơ sở đề xuất của Bộ Công an, Chính phủ đã trình Quốc hội xem xét đưa vào Nghị quyết chung của Quốc hội tại kỳ họp thứ 5, tháng 5/2023 một số chính sách mới trong lĩnh vực quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, cụ thể:

- Thực hiện chủ trương cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ và giao Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các nước, vùng lãnh thổ

trên cơ sở có đi có lại, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam.

- Nâng thời hạn thị thực điện tử từ không quá 30 ngày lên không quá 03 tháng, có giá trị một lần hoặc nhiều lần.

- Nâng thời hạn cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu cho người nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực từ 15 lên 45 ngày.

Câu 37: Bên cạnh các đề xuất sửa đổi quy định nhằm tạo thuận lợi hơn cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam, tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung, Bộ Công an có đề xuất như thế nào đối với công tác quản lý người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam?

Trả lời:

Dự thảo Luật bổ sung quy định và trách nhiệm của người nước ngoài đối với việc khai báo tạm trú: Cơ sở lưu trú có trách nhiệm yêu cầu người nước ngoài xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam để thực hiện khai báo tạm trú trước khi đồng ý người nước ngoài tạm trú. Khi người nước ngoài có sự thay đổi thông tin trong hộ chiếu phải thực hiện lại việc khai báo tạm trú theo quy định. người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam có nghĩa vụ xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định.

Bên cạnh các quy định về trách của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan hoạt động của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

Câu 38: Các quy định về trách nhiệm của người nước ngoài trong xuất trình hộ chiếu, giấy tờ cư trú để cơ sở lưu trú thực hiện khai báo tạm trú; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức khác liên quan người nước ngoài khi được Quốc hội thông qua sẽ có tác động như thế nào đối với công tác quản lý?

Trả lời:

- Việc bổ sung trách nhiệm của người nước ngoài và cơ sở lưu trú trong việc khai báo tạm trú nhằm gắn trách nhiệm của người nước ngoài và cơ sở lưu trú trong việc chấp hành quy định về khai báo tạm trú.

- Trước xu thế người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam không do cơ quan, tổ chức, cá nhân mời bảo lãnh (bằng thị thực điện tử, thẻ doanh nhân APEC, theo diện miễn thị thực đơn phương, song phương...) ngày càng tăng, bên cạnh quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh, cần thiết phải bổ sung quy định về trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan hoạt động của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Câu 39: Việc bổ sung quy định trên có làm phát sinh thủ tục hành chính nào đối với người nước ngoài không?

Trả lời:

Việc bổ sung quy định về trách nhiệm của người nước ngoài trong xuất trình hộ chiếu, giấy tờ cư trú để cơ sở lưu trú thực hiện khai báo tạm trú sẽ không làm phát sinh thủ tục hành chính. Nội dung này đã được nêu tại Báo cáo đánh giá tác động chính sách khi lập đề nghị xây dựng Luật. Việc bổ sung quy định trên sẽ gắn trách nhiệm của người nước ngoài và cơ sở lưu trú trong việc thực hiện quy định về khai báo tạm trú, qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý cư trú của người nước ngoài.

Câu 40: Bộ Công an có những giải pháp nào nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý của người nước ngoài khi các quy định ngày càng thông thoáng, tạo thuận lợi cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam?

Trả lời:

Bên cạnh việc hoàn thiện các quy định nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý người nước ngoài, Bộ Công an đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp như:

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật, nhất là các quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tăng cường tổ chức tập huấn cho cán bộ công an các cấp, nhất là công an cấp cơ sở trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài. Bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý cư trú của người nước ngoài ở công an cấp cơ sở.

- Báo cáo đề xuất và triển khai dự án nâng cấp hệ thống khai báo, tiếp nhận và quản lý thông tin tạm trú của người nước ngoài tại Việt Nam trên nền Internet và trang bị máy tính có kết nối Internet cho Công an cấp cơ sở.

Câu 41: Với các quy định mới, thì người nước ngoài cần có những lưu ý gì sau khi nhập cảnh, cư trú tại Việt Nam?

Trả lời:

- Người nước ngoài sau khi nhập cảnh Việt Nam phải xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định hoặc có thể tự khai báo tạm trú tại Trang thông tin điện tử.

- Khi người nước ngoài có sự thay đổi nơi tạm trú hoặc thông tin trong hộ chiếu phải thực hiện lại việc khai báo tạm trú theo quy định.

- Yêu cầu cơ sở lưu trú cung cấp kết quả khai báo tạm trú cho mình (bản chụp hoặc bản in kết quả khai báo tạm trú qua Trang thông tin điện tử hoặc Phiếu KBTT có xác nhận của Công an phường, xã)

III. DỰ ÁN LUẬT CĂN CƯỚC

1. Nội dung các câu hỏi

Câu 1. Đánh giá sơ bộ về kết quả đạt được trong thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014?

Câu 2. Cho biết sự cần thiết phải sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014?

Câu 3. Tại sao Chính phủ lại đổi tên dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) thành Luật Căn cước ?

Câu 4. Mục đích của việc xây dựng dự án Luật Căn cước là gì?

Câu 5. Quan điểm xây dựng dự án Luật Căn cước là gì?

Câu 6. Hãy cho biết việc tổ chức xây dựng dự án Luật Căn cước được thực hiện như thế nào?

Câu 7. Bố cục của dự thảo Luật Căn cước như thế nào?

Câu 8. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự án Luật Căn cước là gì?

Câu 9. Quy định của dự thảo Luật về quyền và nghĩa vụ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước như thế nào?

Câu 10. Dự thảo Luật Căn cước quy định việc cấp giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam như thế nào?

Câu 11. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được mở rộng, cập nhật, khai thác như thế nào?

Câu 12. Dự thảo Luật Căn cước dự kiến thay đổi một số thông tin được in trên bề mặt thẻ, vậy những thay đổi này như thế nào và có tác động tiêu cực đến người dân hay không?

Câu 13. Dự thảo Luật quy định việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi, vậy quy định này sẽ đem lại lợi ích gì cho người được cấp thẻ?

Câu 14. Người dưới 14 tuổi thực hiện việc cấp thẻ căn cước như thế nào?

Câu 15. Dự thảo Luật đã bổ sung quy định về tích hợp thông tin vào thẻ căn cước, vậy việc tích hợp thông tin được thực hiện như thế nào?

Câu 16. Bộ Công an có giải pháp nào để bảo đảm việc khai thác thông tin tích hợp trong thẻ căn cước được an toàn, bảo mật, thuận lợi?

Câu 17. Việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước đem lại những lợi ích gì cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và người dân?

Câu 18. Việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước có gì mới và thay đổi so với Luật Căn cước công dân năm 2014?

Câu 19. Căn cước điện tử là gì? Tại sao người dân cần phải có căn cước điện tử?

Câu 20. Việc sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 sẽ có nhiều tác động đến người dân, vậy dự thảo Luật Căn cước có quy định gì để bảo đảm việc triển khai Luật khi có hiệu lực thi hành được thuận lợi?

2. Nội dung trả lời

Câu 1. *Đánh giá sơ bộ về kết quả đạt được trong thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014?*

Trả lời:

Luật Căn cước công dân năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua đã đánh dấu bước tiến quan trọng trong công tác lập pháp của Nhà nước ta, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao dịch của Nhân dân, phục vụ yêu cầu nghiệp vụ Công an, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm trật tự, an toàn xã hội. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống sản xuất, cấp quản lý căn cước được xây dựng, hoàn thiện, đưa vào vận hành, khai thác, sử dụng đã tạo sự đổi mới căn bản về tổ chức hoạt động, quản lý nhà nước về dân cư theo hướng hiện đại, bỏ sổ hộ khẩu giấy, xác lập danh tính điện tử của người dân thông qua mã số định danh cá nhân, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội, người dân có thể thực hiện các giao dịch, các thủ tục hành chính ở bất cứ nơi nào, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, góp phần kiến tạo Chính phủ liên chính, hành động, phát triển phục vụ Nhân dân, đóng góp tích cực vào tiến trình xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia số trong tương lai không xa.

Bộ Công an đã tiến hành cấp được gần 80 triệu thẻ căn cước công dân cho người đủ điều kiện cấp thẻ. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối với 13 bộ, ngành và 63 địa phương; việc kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ nhiều hoạt động như: Kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Chính phủ để xác thực số định danh cá nhân, căn cước, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin người dân; kết nối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để xác thực thông tin người dân; kết nối với Bộ Tư pháp để thực hiện cấp, hủy số định danh cá nhân cho trẻ em khai sinh; kết nối với Bộ Y tế để phục vụ rà soát thông tin tiêm chủng của người dân, phòng chống dịch Covid - 19; kết nối, xác thực với Tập đoàn điện lực Việt Nam phục vụ nghiệp vụ ngành điện; kết nối, xác thực với Ban cơ yếu Chính phủ phục vụ rà soát thông tin cán bộ cơ yếu; kết nối với Tổng cục thuế, Bộ Tài chính để xác thực thông tin người dân, xác thực thông tin chủ hộ, tra cứu thông tin người dân phục vụ làm sạch dữ liệu ngành thuế, nghiệp vụ ngành thuế; thử nghiệm thành công dịch vụ xác thực thông tin người dân tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phục vụ giải

quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân thông qua trực tích hợp quốc gia của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Câu 2. Cho biết sự cần thiết phải sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014?

Trả lời:

Trong thời gian vừa qua, Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản đề đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế như:

- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế đề ra giải pháp: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đề ra mục tiêu đến năm 2030 toàn bộ dân số Việt Nam được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã xác định: *“Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”*.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới đề ra nhiệm vụ: Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, nhất là quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý cư trú...;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2011-2015) và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm (2015-2020) trình Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ 12 của Đảng nêu rõ: Có cơ chế đặc thù để triển khai những dự án khoa học, công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Văn kiện Đại hội Đảng khóa XIII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030 xác định nhiệm vụ là:

(1) Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia;

(2) Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số;

(3) Hoàn thành xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo đảm 100% dân số được đăng ký và quản lý.

- Nghị quyết số 112/NQ-CP ngày 30/10/2017 của Chính phủ về phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an đã xác định rõ mục tiêu phải thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan tới công tác đăng ký, quản lý cư trú, căn cước công dân.

- Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 12 năm 2022 đã thông qua Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Căn cước công dân (sửa đổi).

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 14 Hiến pháp quy định quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật; Điều 48 Hiến pháp quy định người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam; khoản 1 Điều 62 Hiến pháp quy định phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do vậy, việc đổi mới công tác quản lý dân cư, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả, giá trị sử dụng của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thể căn cước vào công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội là yêu cầu cấp thiết, cần được ưu tiên đầu tư, phát triển.

Trong quá trình triển khai thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 đã xuất hiện một số tồn tại và các vấn đề phát sinh cần phải được xem xét để sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

Một là, hiện nay, người dân có nhiều loại giấy tờ tùy thân khác nhau như thẻ căn cước, thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy khai sinh, giấy phép lái xe... Việc có quá nhiều loại giấy tờ khác nhau được cơ quan có thẩm quyền cấp cho người dân gây ra khó khăn nhất định cho người dân trong lưu trữ, sử dụng, nhất là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, sử dụng các tiện ích, dịch vụ công; không phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động xã hội đang ngày càng phát triển ở nước ta. Trong khi đó, Luật hiện hành không có các quy định về việc khai thác, sử dụng thông tin trên thẻ căn cước (bao gồm thông tin về căn cước và các thông tin trên giấy tờ khác của người dân được tích hợp vào thẻ căn cước qua chip điện tử và mã QR code) nên việc phát triển các ứng dụng, dịch vụ tiện ích của thẻ căn cước vào giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính còn gặp nhiều khó khăn, thiếu đồng bộ, thống nhất; nhiều cơ quan, tổ chức chưa tham gia triển khai vì đây không phải là nội dung được quy định trong luật.

Hai là, theo quy định tại Điều 9, Điều 15 Luật Căn cước công dân (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 37 Luật Cư trú năm 2020) thì thông tin của người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước công dân chỉ bao gồm một số nhóm thông tin; tuy nhiên, qua triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 (Đề án số 06), việc mở rộng, tích hợp thêm nhiều thông tin khác của người dân trong các cơ sở dữ liệu chuyên ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước là rất cần thiết; trực tiếp phục vụ cho việc ứng dụng tiện ích của thẻ căn cước, tài khoản định danh điện tử, kết nối, chia sẻ, chứng thực dữ liệu người dân, phân tích, thiết lập bản đồ số dân cư. Do vậy, việc giới hạn các thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật Căn cước công dân nêu trên sẽ gây khó khăn trong thực hiện Đề án số 06, thực hiện chuyển đổi số quốc gia.

Ba là, Luật hiện hành không quy định về cấp số định danh cá nhân cho trường hợp người gốc Việt Nam đang sinh sống ở Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch. Do nhiều yếu tố liên quan đến lịch sử, chiến tranh nên thực tế hiện nay còn rất nhiều trường hợp nêu trên cần phải có chính sách, quy định pháp luật để giải quyết, quản lý chặt chẽ những người này; bảo đảm cơ chế để họ có thể tham gia vào các giao dịch dân sự, dịch vụ công, nhất là các dịch vụ thiết yếu bảo đảm cuộc sống. Luật hiện hành chưa có quy định về việc hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với trường hợp công dân có quyết định thôi quốc tịch, công dân được nhập trở lại quốc tịch Việt Nam... Luật hiện hành chưa có quy định về cấp lại thẻ căn cước theo hồ sơ đề nghị cấp thẻ gần nhất trên hệ thống cấp căn cước nên có trường hợp người dân vừa được cấp thẻ căn cước

nhưng bị thất lạc, hư hỏng... đều phải trực tiếp đến cơ quan Công an để thực hiện cấp lại thẻ căn cước khác.

Bốn là, Luật Căn cước công dân năm 2014 là văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, quy định việc chuyển đổi từ cấp, sử dụng chứng minh nhân dân sang cấp, sử dụng bằng thẻ căn cước; tuy nhiên, nhiều cơ quan, tổ chức đã yêu cầu người dân bắt buộc phải thực hiện các thủ tục để cập nhật, điều chỉnh lại thông tin trên giấy tờ, tài liệu đã cấp trước đây cho người dân (có thông tin về chứng minh nhân dân) bằng thông tin về thẻ căn cước (như trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng...) gây khó khăn, phiền hà cho người dân. Do vậy, cần bổ sung vào Luật Căn cước quy định chuyển tiếp để bảo đảm việc sử dụng, thay thế từ chứng minh nhân dân sang thẻ căn cước được thuận lợi hơn; hạn chế phát sinh các thủ tục khác đối với người dân.

Đề án số 06 cũng đã xác định các nhiệm vụ chính liên quan đến ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phát huy giá trị, tiện ích thẻ căn cước gồm:

(1) Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số chứng minh nhân dân (9 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

(2) Bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chỉ cần sử dụng thẻ căn cước, ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNeID), trong đó, tập trung thực hiện ngay đối với một số giấy tờ như: Bảo hiểm y tế, giấy phép lái xe, mã số chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề, tiêm chủng, giáo dục, thẻ cán bộ, công chức, viên chức...

(3) Nghiên cứu, triển khai thí điểm việc ứng dụng các tính năng, tiện ích có sẵn của chip điện tử trên thẻ căn cước đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác.

(4) Triển khai rộng rãi việc ứng dụng các tính năng, tiện ích của chip điện tử trên thẻ căn cước đối với các lĩnh vực tài chính, hoạt động ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...) và một số lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội khác.

(5) Triển khai ứng dụng các tính năng của chip điện tử gắn trên thẻ căn cước và ứng dụng VNeID trong các lĩnh vực của đời sống, xã hội nhất là các lĩnh vực chuyển đổi số mạnh nhất như: Ngân hàng (mở tài khoản, nhận biết khách hàng, thanh toán, cho vay, ví điện tử...), tài chính, viễn thông, điện, nước.

(6) Đánh giá rà soát các văn bản pháp luật để triển khai thực hiện tích hợp thông tin các giấy tờ cá nhân vào thẻ căn cước gắn chip.

Bên cạnh đó, Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển dữ liệu số quốc gia tạo nền tảng cho triển khai Chính phủ số, bảo đảm cung cấp, chia sẻ dữ liệu chất lượng thông suốt giữa các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật để hỗ trợ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số đã xác định nhiệm vụ nâng cao việc ứng dụng cơ sở dữ liệu, phát huy giá trị của thẻ căn cước vào các hoạt động quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và khu vực, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia theo Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Do đó, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Căn cước công dân năm 2014 và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra hiện nay, cần thiết phải sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 để tạo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện, tạo bước đột phá về chuyển đổi số ở nước ta.

Câu 3. Tại sao Chính phủ lại đổi tên dự án Luật Căn cước công dân (sửa đổi) thành Luật Căn cước ?

Trả lời:

Trong quá trình lập đề nghị xây dựng Luật Căn cước công dân (sửa đổi), Chính phủ đã thống nhất thông qua 04 chính sách trong đề nghị xây dựng Luật; trong đó, bao gồm cả chính sách về việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch và căn cước điện tử (tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam). Vì vậy, để cụ thể hoá các chính sách nêu trên trong dự thảo Luật được đầy đủ, chặt chẽ, bảo đảm tính bao quát và phù hợp với phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật, Chính phủ đã chỉnh lý tên gọi của dự án Luật từ “**Luật Căn cước công dân (sửa đổi)**” thành “**Luật Căn cước**”.

Câu 4. Mục đích của việc xây dựng dự án Luật Căn cước là gì?

Trả lời:

Việc xây dựng dự án Luật Căn cước nhằm mục đích:

Một là, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu (như lĩnh vực cư trú, hộ tịch, bảo hiểm xã hội, giáo dục, y tế, đất đai, lao động...) để phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ bằng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

Hai là, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Nghiên cứu, triển khai việc ứng dụng các tính năng của chip điện tử trên thẻ căn cước đối với các lĩnh vực tài chính, ngân hàng và một số lĩnh vực phát

triển kinh tế, xã hội khác. Tích hợp, phát triển các ứng dụng trên nền tảng hệ thống định danh điện tử với các ứng dụng cốt lõi như: Ví điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, chứng khoán, điện, nước... lên ứng dụng VNeID, mã QR của thẻ căn cước gắn chip điện tử. Phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động công dân số từ VNeID trên cơ sở mở rộng tích hợp các thông tin, dịch vụ như y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử, ứng cứu khẩn cấp, phản ánh hiện trường, tố giác tội phạm...

Ba là, phục vụ công dân số.

Hiện nay, người dân có rất nhiều loại giấy tờ khác nhau, như căn cước công dân, thẻ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy đăng ký xe, các loại bằng cấp, chứng chỉ... Nhằm tạo điều kiện cho người dân, cần phải xác thực 100% các thông tin thiết yếu, quan trọng trên ứng dụng VNeID hoặc qua thẻ căn cước gắn chip điện tử như: Thông tin tiêm chủng, xét nghiệm, giấy phép lái xe, đăng ký xe... từng bước thay thế các giấy tờ của người dân trong một số các giao dịch theo quy định pháp luật. Cung cấp các dịch vụ công, dịch vụ thương mại phục vụ tiện ích số của người dân trên ứng dụng VNeID như: Dịch vụ cư trú, căn cước, thương mại điện tử, thanh toán điện tử và các dịch vụ khác.

Bốn là, hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư.

Triển khai hiệu quả việc kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã có như: Cơ sở dữ liệu giáo dục, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu thuế..., bảo đảm giải quyết các thủ tục phục vụ người dân chính xác và thuận lợi.

Năm là, phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

Trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các thông tin đã được tích hợp, sử dụng ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tổng hợp, phân tích, dự báo các thông tin để phục vụ việc điều hành Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạch định chính sách kinh tế, xã hội.

Câu 5. Quan điểm xây dựng dự án Luật Căn cước là gì?

Trả lời:

Chính phủ đã xác định rõ quan điểm xây dựng dự án Luật Căn cước là:

Một là, quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cước; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ người dân hiện nay và những năm tiếp theo;

phục vụ chuyển đổi số quốc gia, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, xã hội số.

Ba là, việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế; tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người dân trong đi lại, giao dịch, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, yêu cầu quản lý dân cư, góp phần phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

Bốn là, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, tương xứng hơn cho công tác quản lý căn cước; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về các giấy tờ tùy thân của người dân.

Năm là, tham khảo có chọn lọc pháp luật về quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước, cấp, quản lý và sử dụng giấy tờ về căn cước cho người dân của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

Câu 6. Hãy cho biết việc tổ chức xây dựng dự án Luật Căn cước được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về xây dựng dự án Luật Căn cước, Bộ Công an đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng dự án Luật Căn cước. Các thành viên của Ban soạn thảo gồm đại diện các cơ quan: Văn phòng Chính phủ; Bộ Tư pháp; Bộ Tài chính; Bộ Nội vụ; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Bộ Ngoại Giao; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Y tế; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Vụ Quốc phòng và An ninh, Văn phòng Quốc hội.

Ban soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng dự án Luật Căn cước theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Dự án Luật Căn cước đã được gửi lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Công an các đơn vị, địa phương và gửi lấy ý kiến của các Thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật.

Hồ sơ dự án Luật được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an để lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Các ý kiến tham gia đã được Bộ Công an tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu và giải trình. Đồng thời, hồ sơ dự án Luật đã được Bộ Tư pháp thẩm định; Chính phủ thống nhất thông qua để trình Quốc hội theo Tờ trình số 99/TTr-CP ngày 01/4/2023.

Câu 7. Bố cục của dự thảo Luật Căn cước như thế nào ?

Trả lời:

Dự thảo Luật Căn cước gồm 07 chương, 46 Điều (trong đó, so với Luật Căn cước công dân năm 2014 thì dự thảo Luật đã sửa đổi 39/39 điều, bổ sung mới 07 điều), cụ thể như sau:

Chương I (Quy định chung) gồm 08 điều (từ Điều 1 đến Điều 8), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; quyền và nghĩa vụ của người dân về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan quản lý căn cước; giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam; các hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II (Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước) gồm 10 điều (từ Điều 9 đến Điều 18), quy định về: Yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; mối quan hệ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; số định danh cá nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cung cấp và cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; yêu cầu xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu căn cước; thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, chia sẻ, cung cấp, cập nhật thông tin, tài liệu vào Cơ sở dữ liệu căn cước.

Chương III (Thẻ căn cước) gồm 12 điều (từ Điều 19 đến Điều 30), quy định về: Nội dung thể hiện trên thẻ căn cước; người được cấp thẻ căn cước; giá trị sử dụng của thẻ căn cước; độ tuổi đổi thẻ căn cước; tích hợp thông tin vào thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước; các trường hợp cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thời hạn cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; thu hồi, tạm giữ thẻ căn cước.

Chương IV (Cấp, quản lý căn cước điện tử) gồm 05 điều (từ Điều 31 đến Điều 35), quy định về: Căn cước điện tử; danh tính điện tử của công dân Việt Nam; kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong hệ thống định danh và xác thực điện tử; sử dụng căn cước điện tử; khóa, mở khóa căn cước điện tử.

Chương V (Bảo đảm điều kiện cho hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước) gồm 05 điều (từ Điều 36 đến Điều 40), quy định về: Bảo đảm cơ sở hạ tầng thông tin Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; người làm công tác quản lý căn cước, Cơ

sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước; phí khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và lệ phí cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; bảo vệ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

Chương VI (Trách nhiệm quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử) gồm 04 điều (từ Điều 41 đến Điều 44) quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước, định danh và xác thực điện tử; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương VII (Điều khoản thi hành) gồm 02 điều (Điều 45, Điều 46), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

Câu 8. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự án Luật Căn cước là gì?

Trả lời:

(1) Về phạm vi điều chỉnh, dự thảo Luật quy định theo hướng Luật này quy định về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; thẻ căn cước; giấy chứng nhận căn cước; căn cước điện tử; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(2) Về đối tượng áp dụng, dự thảo Luật mở rộng đối tượng áp dụng so với Luật Căn cước công dân năm 2014, ngoài áp dụng đối với người dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, Luật này còn áp dụng đối với người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch. Dự thảo Luật đã bổ sung một Điều về giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam; quy định việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho những người này.

Luật Căn cước công dân năm 2014 mới chỉ tập trung vào việc quản lý công dân qua Cơ sở dữ liệu căn cước công dân, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua thẻ căn cước mà chưa có quy định về tài khoản định danh điện tử (căn cước điện tử) đối với cá nhân trên môi trường điện tử. Quy định của pháp luật về các vấn đề trên chủ yếu được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành luật, văn bản dưới luật (như Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, Nghị định số 37/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021, Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử...); trong khi đó, đây là vấn đề lớn, tác động rộng rãi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân nên cần được luật hóa để bảo đảm đúng tinh thần của Hiến pháp là các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân cần phải ban hành dưới hình thức luật (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp), bảo đảm, bảo vệ được quyền, lợi ích chính đáng của cá nhân.

Thực tiễn hiện nay, Bộ Công an cũng đang triển khai cấp tài khoản định danh điện tử cho người dân theo Nghị định số 59/2022/NĐ-CP; chỉ có tài khoản do hệ thống định danh và xác thực điện tử của Bộ Công an tạo lập cho người dân Việt Nam mới là tài khoản định danh điện tử. Đồng thời, Nghị định số 59/2022/NĐ-CP cũng quy định rõ giá trị sử dụng của tài khoản định danh điện tử của người dân là tương đương với thẻ căn cước; các tài khoản khác do cơ quan, tổ chức, cá nhân tự tạo lập thì không phải là tài khoản định danh điện tử và không có giá trị sử dụng tương đương với thẻ căn cước.

Trong quá trình xây dựng Luật này, Bộ Công an đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thấy rằng Luật Quốc tịch, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam có quy định về người nước ngoài và công dân Việt Nam; trong đó, tập trung quy định về việc công nhận, xác định quốc tịch, quản lý cư trú (cấp thẻ thường trú, tạm trú...). Tuy nhiên, các luật này đều không điều chỉnh, quy định về quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam. Trong khi đó, thực tiễn cho thấy tại nước ta có một bộ phận không nhỏ người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam do nhiều nguyên nhân khác nhau liên quan đến lịch sử, chiến tranh, di cư... mà họ và các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương đều không có thông tin hoặc bất cứ giấy tờ nào chứng minh về nhân thân, lai lịch (*những người này đều không đủ điều kiện được cấp thẻ thường trú, tạm trú theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; không thể thực hiện khám chữa bệnh, ký hợp đồng lao động, nhập học hoặc tham gia giao dịch dân sự cần chứng minh thông tin nhân thân...*) nên để giải quyết tình trạng này, quy định quản lý căn cước đối với người gốc Việt Nam tại dự án Luật là cần thiết và phù hợp; nội dung này không trái với quy định của Luật Quốc tịch và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Trong quá trình lập đề nghị xây dựng Luật, Chính phủ cũng đã thống nhất thông qua 04 chính sách trong đề nghị xây dựng Luật; trong đó, bao gồm cả chính sách về việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam, bổ sung quy định về căn cước điện tử (tài khoản định danh điện tử của công dân Việt Nam). Do vậy, việc quy định, cụ thể hoá các chính sách nêu trên trong phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Luật Căn cước là phù hợp.

Câu 9. *Quy định của dự thảo Luật về quyền và nghĩa vụ về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước như thế nào?*

Trả lời:

Tại Điều 5 dự thảo Luật quy định công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch có các quyền và nghĩa vụ sau:

(1) Công dân có quyền sau đây:

- Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

- Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước thực hiện thủ tục cập nhật, chỉnh sửa thông tin khi thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc thẻ căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

- Được cấp số định danh cá nhân; được cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định của Luật này; được xác nhận thông tin về căn cước, thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Sử dụng thẻ căn cước, căn cước điện tử của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp;

- Khai thác thông tin của mình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước;

- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm pháp luật về căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước.

(2) Người gốc Việt Nam có quyền sau đây:

- Được bảo vệ dữ liệu cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của pháp luật;

- Yêu cầu cơ quan quản lý căn cước cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước chưa có, chưa chính xác hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

- Được cấp số định danh dành cho người gốc Việt Nam; được cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này;

- Sử dụng giấy chứng nhận căn cước của mình trong giao dịch, thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp.

(3) Công dân, người gốc Việt Nam có nghĩa vụ sau đây:

- Làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước theo quy định của Luật này; bảo quản, giữ gìn thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước đã được cấp;

- Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu của mình để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

- Xuất trình thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra theo quy định của pháp luật;

- Nộp lại thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cấp đổi, bị thu hồi, tạm giữ thẻ theo quy định tại Luật này.

Câu 10. Dự thảo Luật Căn cước quy định việc cấp giấy chứng nhận căn cước và quản lý người gốc Việt Nam như thế nào?

Trả lời:

Tại khoản 10 Điều 3 và Điều 7 dự thảo Luật quy định rõ việc cấp giấy chứng nhận căn cước cho người gốc Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam nhưng chưa xác định được quốc tịch. Theo đó, người gốc Việt Nam gồm: (1) Người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống; (2) Con ruột, cháu ruột của người nêu trên.

Giấy chứng nhận căn cước là giấy tờ tùy thân của người gốc Việt Nam có giá trị chứng minh thông tin về căn cước của người đó trên lãnh thổ Việt Nam. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền được yêu cầu người gốc Việt Nam xuất trình giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra; được sử dụng số định danh của người gốc Việt Nam trên giấy chứng nhận căn cước để kiểm tra thông tin của người đó trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo quy định của pháp luật. Nhà nước bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của người được cấp giấy chứng nhận căn cước theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, dự thảo luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết việc cấp số định danh của người gốc Việt Nam, cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước, thông tin được thu thập, cập nhật, lưu trữ và việc khai thác, sử dụng thông tin về người gốc Việt Nam trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và việc quản lý người gốc Việt Nam.

Việc thu thập, cập nhật thông tin về người gốc Việt Nam vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước giúp quản lý chặt chẽ hơn đối với những người này; các cơ quan nhà nước không phải thực hiện các hoạt động điều tra, thu thập thông tin của công dân và người gốc Việt Nam một cách đơn lẻ trong hoạt động quản lý nhà nước như xây dựng chính sách, quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển có sử dụng thông tin cá nhân để phân tích, đánh giá, dự báo; giảm nhân lực và đầu mối cần bố trí để quản lý thông tin cá nhân.

Trong quá trình thu thập thông tin về người gốc Việt Nam, cơ quan Công an phải phối hợp với các cơ quan có liên quan để kiểm tra, rà soát và xác minh rất kỹ lưỡng trước khi thu thập, cập nhật thông tin của họ vào cơ sở dữ liệu để quản lý; các bộ, ngành, địa phương được khai thác, sử dụng các thông tin này để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong quá trình khai thác, sử dụng các thông tin này khi có biến động về thông tin hoặc điều chỉnh thông tin của cơ quan có thẩm quyền thì Bộ Công an sẽ thu thập, kiểm tra và điều chỉnh cho phù hợp. Chính sách này sẽ tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý nhà nước được chặt chẽ; đồng thời, tạo thuận lợi trong việc bảo

đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ và giải quyết chế độ chính sách cho người gốc Việt Nam đang sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam. Trường hợp người gốc Việt Nam không được thu thập thông tin, dữ liệu và quản lý mà vi phạm pháp luật thì cơ quan nhà nước sẽ không có thông tin để tra cứu, xác minh, gây khó khăn cho việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Câu 11. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được mở rộng, cập nhật, khai thác như thế nào ?

Trả lời:

Hiện nay việc kết nối, chia sẻ thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các bộ, ngành, địa phương đang được triển khai thực hiện quyết liệt đem lại những kết quả thiết thực, phục vụ có hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính công. Nhiều bộ, ngành, địa phương đã tiết kiệm được chi phí trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu riêng hoặc không cần thiết phải xây dựng cơ sở dữ liệu riêng khi đã được kết nối, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung là xu thế chung của các nước trên thế giới hiện nay. Do vậy, việc quy định về bổ sung thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại dự thảo Luật là cần thiết. Việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, lưu trữ thông tin trong Cơ sở dữ liệu cơ sở quốc gia về dân cư sẽ tiết kiệm hơn rất nhiều so với việc đầu tư các hệ thống riêng biệt để lưu trữ các thông tin này. Các thông tin được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cũng sẽ được chia sẻ phục vụ để việc khai thác chung cho các bộ, ngành, địa phương; cơ quan quản lý dữ liệu không phải thiết lập thêm các kênh kết nối, chia sẻ riêng đối với các thông tin đã được bổ sung, lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Theo đó, tại Điều 10 dự thảo Luật đã quy định rõ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư gồm có 24 nhóm thông tin khác nhau; trong đó, có thông tin được chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Đồng thời, tại Điều 11, Điều 12 dự thảo Luật đã quy định rõ việc thu thập, cập nhật thông tin và quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo hướng: Thông tin được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ tàng thư do lực lượng Công an nhân dân quản lý và Cơ sở dữ liệu căn cước, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu hộ tịch và cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác qua việc xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về dân cư; trường hợp thông tin, tài liệu mà chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ người dân. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan và người dân để kiểm tra tính pháp lý

của các thông tin do người dân cung cấp trước khi thu thập, cập nhật để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

Việc khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua các phương thức: (1) Kết nối, chia sẻ trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc theo các phương thức khác của Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; (2) Cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công Bộ Công an; (3) Văn bản cung cấp thông tin; (4) Ứng dụng định danh điện tử (VNeID); (5) Nền tảng định danh và xác thực điện tử; (6) Phương thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Việc kết nối, chia sẻ thông tin cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cũng bảo đảm nguyên tắc: (1) Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là căn cứ để cơ quan, tổ chức kiểm tra, thống nhất thông tin về công dân; (2) Cơ quan, tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khi có một trong các thông tin của cá nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì phải thực hiện kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; (3) Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chia sẻ thông tin cho cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trường hợp thông tin của cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành không thống nhất với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan hoặc người dân để kiểm tra tính pháp lý của các thông tin đó và cập nhật, điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cho chính xác, thống nhất

Như vậy, trên cơ sở thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan quản lý căn cước và các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu thuộc bộ, ngành, địa phương đều có trách nhiệm chung trong việc kiểm tra, đối chiếu, cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác để bảo đảm tính chính xác, thống nhất.

Câu 12. Dự thảo Luật Căn cước dự kiến thay đổi một số thông tin được in trên bề mặt thẻ, vậy những thay đổi này như thế nào và có tác động tiêu cực đến người dân hay không?

Trả lời:

Tại Điều 19 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung theo hướng lược bỏ vân tay; sửa đổi quy định về thông tin số thẻ căn cước, dòng chữ “căn cước công dân”, quê quán, nơi thường trú, chữ ký của người cấp thẻ thành số định danh cá nhân, dòng chữ “thẻ căn cước”, nơi đăng ký khai sinh, nơi cư trú... việc thay đổi, cải tiến như trên để tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sử dụng thẻ căn cước, hạn chế việc phải cấp đổi thẻ căn cước và bảo đảm tính riêng tư của người

dân; các thông tin căn cước của người dân cơ bản sẽ được lưu trữ, khai thác, sử dụng thông qua chip điện tử trên thẻ căn cước.

Việc chỉnh lý thông tin “nơi thường trú” in trên thẻ căn cước công dân thành “nơi cư trú” in trên thẻ căn cước để phù hợp với thực tiễn vì nhiều người hiện nay chỉ có nơi tạm trú, nơi ở hiện tại hoặc không có nơi thường trú, nơi tạm trú. Với quy định này thì với tất cả người dân Việt Nam đều sẽ đủ điều kiện để được cấp thẻ căn cước; đều được bảo đảm quyền lợi khi có được giấy tờ tùy thân để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự theo nhu cầu.

Việc cấp đổi thẻ căn cước khi có thay đổi thông tin về nơi cư trú được thực hiện theo nhu cầu của người dân (không bắt buộc); trong khi chưa có điều kiện thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước thì người dân có thể lựa chọn việc tích hợp thông tin vào căn cước điện tử (đây là tiện ích miễn phí trên ứng dụng VNeID) để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại khác.

Bên cạnh đó, tại Điều 46 dự thảo Luật đã quy định rõ: (1) Căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trong thẻ; khi người dân có yêu cầu thì được đổi sang thẻ căn cước; (2) Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật; (3) Thẻ căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này.

***Câu 13.** Dự thảo Luật quy định việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi, vậy quy định này sẽ đem lại lợi ích gì cho người được cấp thẻ?*

Trả lời:

Chính sách về cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi đã được Chính phủ thống nhất thông qua trong đề nghị xây dựng Luật. Theo đó, tại Điều 20 dự thảo Luật đã quy định rõ người được cấp thẻ căn cước là công dân Việt Nam. Người từ đủ 14 tuổi trở lên phải thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước. Người dưới 14 tuổi thực hiện cấp thẻ căn cước theo nhu cầu.

Việc bổ sung quy định cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi là bảo đảm tính khả thi khi hiện nay đã có sự thay đổi về công nghệ thu nhận sinh trắc học của con người như đối với vân tay thì sử dụng bộ thu nhận vân tay điện tử thay thế cho sử dụng mực lăn tay, chỉ bản nên có thể thực hiện thu nhận được vân tay của người từ đủ 05 tuổi trở lên vẫn bảo đảm yêu cầu về đối sánh dữ liệu sinh trắc học và yêu cầu quản lý nhà nước.

Bên cạnh đó, việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi cũng phù hợp với quy định pháp luật về xuất nhập cảnh (hiện nay vẫn đang thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực cho trẻ em mới khai sinh, có chụp ảnh khuôn mặt) và các quy

định pháp luật khác có liên quan; đồng thời, phù hợp với pháp luật của nhiều nước trên thế giới quy định về việc cấp thẻ căn cước cho cả người dưới 14 tuổi như: Algeria, Argentina, Bỉ, Bhutan, Brunei, Chile, Colombia, Síp, Equatorial Guinea, Đức, Guatemala, Kuwait, Malaysia, Monaco, Bồ Đào Nha, Rwanda, Syria, Thái Lan... góp phần giảm thiểu được giấy tờ, thủ tục hành chính, phát huy được giá trị của việc khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và tiện ích của thẻ căn cước, tài khoản định danh điện tử; nhất là trong việc xác thực thông tin cá nhân; thực hiện công tác thống kê, phân tích, dự báo, thiết lập bản đồ số dân cư; giảm chi phí trong thực hiện công tác chuyển đổi số; bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng cho người dân tham gia được các giao dịch dân sự, nhất là các giao dịch thiết yếu phục vụ cuộc sống.

Thẻ căn cước cấp cho người dưới 14 tuổi không thay thế cho việc cấp giấy khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã vẫn thực hiện cấp giấy khai sinh cho người dân theo quy định của pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, việc sử dụng giấy khai sinh với kích thước của tờ A4, dễ rách nát, hư hỏng, khó bảo quản và chỉ được cấp một lần trong suốt cuộc đời; giấy này chỉ có các biện pháp bảo mật, chống làm giả sơ sài, lạc hậu, dễ bị làm giả và chứa được rất ít thông tin của người dân nên sẽ gây rất nhiều khó khăn, bất tiện cho người dân. Trong khi đó, thẻ căn cước với kích thước nhỏ gọn, chất liệu tốt, tính bảo mật, bảo an cao và còn có thể được tích hợp thêm rất nhiều thông tin khác theo nhu cầu của người dân sẽ mang lại nhiều tiện ích cho người dân trong việc đi lại (như đi máy bay, tàu hỏa...), học tập, khám chữa bệnh (như không cần phải mang theo thẻ Bảo hiểm y tế, Sổ tiêm chủng...) và thực hiện các giao dịch khác trong đời sống hàng ngày.

Việc cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi là để bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của họ và phục vụ công tác quản lý nhà nước; phát huy giá trị, tiện ích của thẻ căn cước trong hoạt động của Chính phủ số, xã hội số.

Câu 14. *Người dưới 14 tuổi thực hiện việc cấp thẻ căn cước như thế nào?*

Trả lời:

Tại Điều 24 dự thảo Luật Căn cước quy định người dưới 14 tuổi hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 14 tuổi có quyền đề nghị cơ quan quản lý căn cước cấp thẻ căn cước; trình tự, thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 14 tuổi được thực hiện như sau:

(1) Đối với người dưới 06 tuổi (không thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học)

Cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thông qua cổng dịch vụ công. Trường hợp người dưới 06 tuổi chưa đăng ký khai sinh thì cha, mẹ hoặc người giám hộ thực hiện thủ tục

cấp thẻ căn cước thông qua các thủ tục liên thông với đăng ký khai sinh trên công dịch vụ công.

(2) Đối với người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi

Khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi đưa người đó đến cơ quan quản lý căn cước để thu nhận đặc điểm nhân dạng và thông tin sinh trắc học. Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người từ đủ 06 tuổi đến dưới 14 tuổi kê khai, ký, thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thay cho người đó (theo trình tự, thủ tục tương tự như đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên).

Câu 15. Dự thảo Luật đã bổ sung quy định về tích hợp thông tin vào thẻ căn cước, vậy việc tích hợp thông tin được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Tại Điều 23 dự thảo Luật bổ sung quy định về việc tích hợp một số thông tin có tính ổn định, được sử dụng thường xuyên của người dân ngoài thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước vào thẻ căn cước; thẻ căn cước có giá trị sử dụng để cung cấp thông tin về người dân và tương đương việc xuất trình các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp có thông tin đã được in hoặc tích hợp trong thẻ căn cước; qua đó, giúp giảm giấy tờ cho người dân, tạo thuận lợi cho người dân trong thực hiện giao dịch dân sự, thực hiện chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính như: Thông tin về thẻ bảo hiểm y tế, sổ bảo hiểm xã hội, giấy phép lái xe, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn...

Việc tích hợp thông tin được thực hiện bằng 02 biện pháp kỹ thuật là:

- Nạp thông tin tích hợp vào chip, mã QR code trên thẻ căn cước khi người dân thực hiện thủ tục cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước (không tốn chi phí việc tích hợp, người dân không phải mất phí làm thẻ căn cước lần đầu; chỉ phải thanh toán phí cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo quy định hiện hành tương tự như việc thực hiện cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước mà không tích hợp thông tin).

- Nạp thông tin tích hợp vào căn cước điện tử (tài khoản định danh điện tử trên ứng dụng VNeID); việc tích hợp này được thực hiện trực tuyến, không tốn chi phí.

Việc khai thác thông tin tích hợp vào thẻ căn cước được thực hiện bằng các phương thức sau: (1) Sử dụng thiết bị chuyên dụng để khai thác thông tin tích hợp trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước; (2) Sử dụng thông tin trên thẻ căn cước để truy xuất, khai thác thông tin tích hợp qua thiết bị chuyên dụng được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hệ thống định danh và xác thực điện tử. Người dân thực hiện thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ

căn cước thông qua việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước hoặc ứng dụng VNeID khi đã có căn cước điện tử.

Việc sử dụng thẻ căn cước gắn chip đã được tích hợp thêm thông tin khác là một phương thức mới, ngoài phương thức hiện hành là sử dụng các giấy tờ hiện có do cơ quan có thẩm quyền cấp cho người dân nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch khác. Quy định này không xung đột với quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan trong việc quản lý, sử dụng các giấy tờ nêu trên; không ảnh hưởng đến chức năng quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương với các loại giấy tờ, dữ liệu đang quản lý.

Việc tiếp tục cấp hoặc không cấp bản giấy các giấy tờ chứa thông tin đã được tích hợp vào thẻ căn cước do cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định. Trong trường hợp thẻ căn cước được sử dụng thay thế hoàn toàn cho việc sản xuất, cấp các loại giấy tờ khác thì sẽ được điều chỉnh, quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Câu 16. *Bộ Công an có giải pháp nào để bảo đảm việc khai thác thông tin tích hợp trong thẻ căn cước được an toàn, bảo mật, thuận lợi?*

Trả lời:

Thông tin của người dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và lưu trữ trong thẻ căn cước là thông tin cần bảo vệ. Theo đó, Luật Căn cước đã xác định rõ nguyên tắc quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu căn cước là bảo đảm quyền con người và quyền công dân, chặt chẽ và an toàn. Đồng thời, trong triển khai thực tế, Bộ Công an có các thiết bị chuyên dụng để bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong khai thác dữ liệu từ thẻ căn cước có gắn chip. Việc khai thác thông tin trong thẻ căn cước được bảo đảm đủ các điều kiện kỹ thuật sau:

- Chỉ có thiết bị chuyên dụng đã được Bộ Công an kiểm tra, đánh giá đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn mới có thể khai thác được thông tin tích hợp trong thẻ căn cước (thiết bị sử dụng phần mềm chuyên dụng, có mã hóa bảo mật và được quản lý theo mã số riêng, truy nguyên được chủ thẻ sử dụng).

- Việc khai thác thông tin trong thẻ căn cước được phân cấp, phân quyền cụ thể, bảo đảm đối tượng khai thác chỉ được phép khai thác khi thực hiện trong chức năng, nhiệm vụ được giao (khai thác thông tin phù hợp với nhiệm vụ của mình) và phải được người dân đó đồng ý thông qua việc xác thực bằng quét vân tay, khuôn mặt trên thiết bị hoặc qua ứng dụng di động VNeID (người dân có quyền cho phép tổ chức, cá nhân khai thác thông tin nào thì sẽ quyết định, phê duyệt trên ứng dụng VNeID). Trường hợp người dân bị mất thẻ căn cước nếu bị người khác sử dụng thẻ căn cước trái phép cũng không khai thác được thông tin

tích hợp trong chip khi không cần phải được chủ thẻ xác nhận trên thiết bị chuyên dụng hoặc ứng dụng VNeID.

Trường hợp người dân bị mất thẻ căn cước mà chưa có điều kiện thực hiện việc cấp lại thẻ thì có thể thực hiện việc khai thác, sử dụng thông tin tích hợp qua căn cước điện tử (ứng dụng VNeID).

Câu 17. *Việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước đem lại những lợi ích gì cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và người dân?*

Trả lời:

Dự thảo Luật quy định việc tích hợp một số thông tin ngoài thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước vào thẻ căn cước là để cụ thể hoá nhiệm vụ tại Đề án số 06, nhằm phục vụ mục tiêu đơn giản hoá giấy tờ, thủ tục cho người dân, hướng tới mục tiêu xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, công dân số.

Hiện nay, thẻ căn cước gắn chip đã được sử dụng trong đăng ký khám, chữa bệnh theo thẻ Bảo hiểm y tế. Bộ Công an cũng đang triển khai các thiết bị đầu đọc mã Qrcode trên thẻ căn cước phục vụ các điểm tiếp người dân giải quyết các thủ tục hành chính, góp phần rút ngắn quy trình, số hóa dữ liệu ở một số địa phương. Qua triển khai thực hiện đã cho thấy hiệu quả tốt, đem lại nhiều thuận lợi cho người dân và cơ quan, tổ chức.

Việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước sẽ giúp cơ quan nhà nước: Giảm chi phí giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức khi sử dụng thẻ căn cước có gắn chip đã được tích hợp các thông tin có liên quan đến lĩnh vực mình quản lý; không phải chi cho hoạt động in, sản xuất các giấy tờ cấp cho người dân (nếu người dân không có nhu cầu hoặc chỉ cần bản điện tử của giấy tờ đó). Cơ quan có thẩm quyền khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân sẽ cập nhật, bổ sung kết quả giải quyết vào cơ sở dữ liệu do mình quản lý và trả kết quả điện tử cho người dân. Cơ quan quản lý căn cước sẽ khai thác thông tin người dân trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để tích hợp thông tin người dân có trên các cơ sở dữ liệu này vào thẻ căn cước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước hoặc đề nghị của người dân. Do vậy, cơ quan, tổ chức không phải tốn nhiều thời gian để kiểm tra, xác minh thông tin, giấy tờ do người dân cung cấp khi giải quyết các thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ hành chính công; giảm nhân lực để giải quyết thủ tục hành chính và quản lý hệ thống hồ sơ giấy tờ của người dân; phù hợp với xu hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước.

Đối với tổ chức, doanh nghiệp và người dân: Không phải tốn thời gian, công sức, chi phí để thực hiện việc trích lục, sao y, chứng thực, công chứng các loại giấy tờ của bản thân; giảm chi phí trong giải quyết thủ tục hành chính như bưu chính, kê khai nhiều loại giấy tờ khác nhau... Không phải bảo quản, mang theo nhiều loại giấy tờ khác nhau khi cần sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, giao dịch dân

sự hay các hoạt động khác cần phải xuất trình giấy tờ cá nhân.

Ví dụ như hiện nay chi phí để cấp đổi giấy phép lái xe là 135.000đ, chi phí để cấp đăng ký xe là 30.000đ, chi phí để sản xuất, cấp văn bằng, chứng chỉ trung bình từ 10.000đ – 50.000đ/văn bằng, chứng chỉ; chi phí để in thẻ bảo hiểm y tế (2.000đ/thẻ)... Chi phí để sao ý, chứng thực, công chứng từ 2.000đ-10.000đ/trang.

Trường hợp cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân không đầu tư thiết bị chuyên dụng để đọc thông tin tích hợp trong thẻ căn cước thì có thể lựa chọn các cách thức khác để khai thác thông tin của người dân (bao gồm cả thông tin tích hợp) qua kết nối, chia sẻ và khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, khai thác qua cổng dịch vụ công... (đây là cách phổ biến, tiết kiệm, sẽ phát triển, mở rộng trong thời gian tới).

Về cơ bản hiện nay Bộ Công an đã bảo đảm các yêu cầu để thực hiện việc tích hợp thông tin vào thẻ căn cước. Bộ Công an cũng sẽ kiến nghị Chính phủ có chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh quá trình số hóa, chuẩn hóa số liệu, nâng cấp, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin để phục vụ việc tích hợp thông tin.

Câu 18. *Việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước có gì mới và thay đổi so với Luật Căn cước công dân năm 2014?*

Trả lời:

So với quy định của Luật Căn cước công dân năm 2014 thì dự thảo Luật Căn cước đã bổ sung, chỉnh lý nhiều quy định để tạo thuận lợi hơn cho người dân như:

(1) Khi thực hiện thủ tục cấp thẻ căn cước thì người dân không phải kê khai thủ công mà sẽ được cơ quan quản lý căn cước kiểm tra, đối chiếu thông tin của người cần cấp thẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để xác định chính xác người cần cấp thẻ căn cước và in tự động Phiếu thu nhận thông tin căn cước cho người dân kiểm tra lại, ký xác nhận.

(2) Quy định việc cấp lại thẻ căn cước (trường hợp người dân bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ bị hư hỏng không sử dụng được) được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia (người dân không phải đến cơ quan quản lý căn cước để thực hiện thủ tục); cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin đã cấp thẻ căn cước lần gần nhất để cấp lại thẻ căn cước cho người dân.

(3) Về thời hạn cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước, dự thảo Luật đã sửa đổi theo hướng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý căn cước phải cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho người dân trong thời hạn 07 ngày làm việc (đây là

quy định chung, áp dụng trên toàn quốc, không phân biệt theo địa bàn cư trú của người dân như Luật Căn cước công dân năm 2014).

Câu 19. *Căn cước điện tử là gì? Tại sao người dân cần phải có căn cước điện tử?*

Trả lời:

Việc định danh, xác thực con người cụ thể trên không gian mạng là yêu cầu cấp thiết, quan trọng nhất trong thực hiện chuyển đổi số ở nước ta. Nhiều nước trên thế giới, nhất là ở các nước phát triển đã và đang đầu tư nhiều nguồn lực để tạo dựng nên hệ thống định danh của quốc gia. Trên cơ sở tính cấp thiết đó, để phục vụ hoạt động chuyển đổi số ở nước ta, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 quy định về định danh và xác thực điện tử nhằm tạo cơ sở pháp lý bước đầu giúp định danh, xác thực danh tính con người trên môi trường điện tử.

Tuy nhiên, việc định danh, tạo dựng căn cước điện tử cho người dân là vấn đề lớn, tác động rộng rãi đến nhiều chủ thể khác nhau bao gồm các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức, doanh nghiệp được giao thực hiện một số dịch vụ công và tổ chức, cá nhân khác nên cần được luật hóa và quy định cụ thể tại dự thảo Luật Căn cước để bảo đảm đúng tinh thần của Hiến pháp là các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân cần phải ban hành dưới hình thức luật (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp), bảo đảm, bảo vệ được quyền, lợi ích chính đáng của cá nhân.

Theo đó, dự thảo Luật đã bổ sung quy định về căn cước điện tử; trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp tài khoản định danh điện tử; sử dụng căn cước điện tử để giải quyết để thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và giao dịch dân sự trên môi trường điện tử.

Thông tin căn cước của người dân chính là thông tin dùng để xác định danh tính điện tử và tạo lập tài khoản định danh điện tử (căn cước điện tử). Mỗi công dân chỉ có 01 căn cước điện tử là tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử của Bộ Công an tạo lập; việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử phải sử dụng căn cước điện tử. Căn cước điện tử được sử dụng để thực hiện các giao dịch, hoạt động khác theo nhu cầu của người dân.

Căn cước điện tử có giá trị sử dụng tương đương như việc sử dụng thẻ căn cước trong thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình thẻ căn cước; có giá trị cung cấp thông tin trong các loại giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện các giao dịch có yêu cầu xuất trình giấy tờ đó.

Hiện nay, hệ thống định danh và xác thực điện tử được thiết kế có thể đáp

ứng được 180.000.000 lượt truy cập/ngày vào ứng dụng VNeID. Căn cước điện tử được tích hợp trên ứng dụng VNeID do Bộ Công an xây dựng, phát triển, quản lý đã có nhiều tính năng, tiện ích như: Thông báo lưu trú; tiếp nhận kiến nghị, phản ánh an ninh, trật tự; ví giấy tờ (hiển thị thông tin các giấy tờ của các cá nhân như giấy phép lái xe, thẻ bảo hiểm y tế), thông tin người phụ thuộc... và đang tiếp tục được xây dựng, phát triển thêm nhiều tiện ích khác phục vụ nhân dân như tiện ích liên quan đến an sinh xã hội, đăng ký chứng thư số phục vụ giao dịch điện tử, dịch vụ công...

Câu 20. Việc sửa đổi Luật Căn cước công dân năm 2014 sẽ có nhiều tác động đến người dân, vậy dự thảo Luật Căn cước có quy định gì để bảo đảm việc triển khai Luật khi có hiệu lực thi hành được thuận lợi?

Trả lời:

Dự thảo Luật bổ sung nội dung khuyến khích sử dụng phần mềm, thiết bị, giải pháp tích hợp là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân Việt Nam tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo trong việc xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử.

Đồng thời, dự thảo Luật cũng đã chỉnh lý bổ sung trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để phù hợp với các nội dung sửa đổi tại dự thảo Luật nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước, bảo đảm hiệu quả khi triển khai thi hành luật.

Bên cạnh đó, dự thảo Luật quy định chuyển tiếp theo hướng (1) Căn cước công dân đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn được ghi trong thẻ; khi người dân có yêu cầu thì được đổi sang thẻ căn cước; (2) Chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được sử dụng đến hết ngày 31/12/2024. Các loại giấy tờ có giá trị pháp lý đã phát hành có sử dụng thông tin từ chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân vẫn nguyên hiệu lực pháp luật. Thẻ căn cước công dân quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày Luật có hiệu lực thi hành có giá trị như thẻ căn cước được quy định tại Luật này; (3) Cơ quan quản lý nhà nước không được quy định thủ tục riêng về thay đổi, điều chỉnh thông tin về chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân trong giấy tờ đã cấp.

Hiện nay, Bộ Công an đã cấp được gần 80 triệu thẻ căn cước công dân cho người đủ điều kiện cấp thẻ nên việc quy định thời hạn hết giá trị sử dụng của chứng minh nhân dân cơ bản không tác động đến người dân; quy định này sẽ hạn chế việc tiếp tục sử dụng chứng minh nhân dân cũ, có tính bảo mật không cao bằng thẻ căn cước và không có nhiều tiện ích; thúc đẩy người dân thay đổi thói quen bằng việc sử dụng thẻ căn cước gắn chip điện tử.